

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 13 Thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1753/TTr-STNMT ngày 19 tháng 5 năm 2020.

h₂

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (*Kèm theo Bảng giá các loại đất*).

Giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 (bảy mươi) năm theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ).

Trường hợp có phát sinh giá đất tại các khu dân cư được đầu tư xây dựng mới, sử dụng giá đất của dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đất đai.

Điều 2. Giá đất được quy định tại Quyết định này là giá của từng loại đất ứng với mục đích sử dụng được Nhà nước cho phép, công nhận và được xác định như sau:

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); bảng giá đất trồng cây lâu năm; bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; bảng giá đất làm muối: Được xác định theo vị trí đất và theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi).

2. Bảng giá đất nông nghiệp khác; Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; Đất nông nghiệp trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn, trong phạm vi địa giới hành chính phường (không phải là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở): Được xác định theo giá đất của bảng giá đất trồng cây lâu năm.

3. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị: Xác định theo địa bàn và theo vị trí đất tại đô thị.

4. Bảng giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được xác định theo từng vị trí đất.

5. Bảng giá đất ở đô thị được xác định theo vị trí, khả năng sinh lợi và yếu tố thuận lợi trong sinh hoạt của thửa đất theo từng loại đường phố.

6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và tại đô thị.

7. Giá các loại đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp khác được xác định theo giá đất nông nghiệp và phi nông nghiệp đã được quy định tại bảng giá.

8. Đất chưa sử dụng, khi đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích được phép sử dụng.

Điều 3. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai 2013, cụ thể như sau:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 và thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 106/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng điều chỉnh giá các loại đất kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung Bảng giá các loại đất kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Bảng giá các loại đất kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành tại Quyết định số 106/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2017 và Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan,



đơn vị có liên quan; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ^b

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường,
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQVB tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Ninh Thuận;
- Website, Công báo tỉnh;
- VPUB: LD, CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**
(Kèm theo Quyết định số 14 /2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	52.500	42.000	27.000
2	42.000	33.000	21.000
3	33.000	27.000	16.500
4	27.000	21.000	13.500
5	18.000	14.000	9.000

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và tại các thị trấn

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giá đất là 110.000đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải, thị trấn Phước Dân, thị trấn Tân Sơn, giá đất là 82.500đồng/m².

Riêng địa bàn thị trấn Tân Sơn: Chỉ áp dụng mức giá 82.500đồng/m² đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây, các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại mục 1, phần I.

II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	60.000	48.000	27.000
2	48.000	39.000	21.000
3	39.000	30.000	16.500
4	30.000	24.000	13.500

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và tại các thị trấn

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giá đất là 120.000đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải, thị trấn Phước Dân, thị trấn Tân Sơn giá đất là 90.000đồng/m².

Riêng địa bàn thị trấn Tân Sơn: Chỉ áp dụng mức giá 90.000đồng/m² đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây, các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại mục 1, phần II.

III. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	9.000
Xã trung du	7.000
Xã miền núi	5.000

IV. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	60.000	37.500	21.000
2	45.000	27.000	18.000
3	33.000	22.500	15.000
4	27.000	15.000	12.000

Đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và thị trấn Khánh Hải giá đất là 90.000 đồng/m².

V. Bảng giá đất làm muối

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	78.000
2	66.000
3	51.000

VI. Đất nông nghiệp khác:

Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh thì được xác

định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

VII. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở:

Bảng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng.

VIII. Đất nông nghiệp trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn, trong phạm vi địa giới hành chính phường (không phải là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở):

Bảng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng vùng nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất ở gần nhất của khu dân cư.

IX. Đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển:

Đất được sử dụng vào mục đích nào thì áp dụng theo giá đất đối với loại đất có cùng mục đích đó.

Chú thích:

1. Vị trí đất trồng cây hàng năm:

- Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính (Kênh Đông, kênh Tây, kênh Nam, kênh Bắc và các kênh chính của hồ thủy lợi) trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm;

- Vị trí 2: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 3: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2;

- Vị trí 4: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 3 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất không thường xuyên và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 3;

- Vị trí 5: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 4 nhưng sử dụng nước trời, không canh tác thường xuyên, hiệu quả kinh tế thấp.

Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cuối cùng quyết định vị trí để xác định giá đất.

2. Vị trí đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm;

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2;

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cuối cùng quyết định vị trí để xác định giá đất.

3. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét;

- Vị trí 2: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét;

- Vị trí 3: Các khu vực đất còn lại.

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

I. Bảng giá đất ở

1. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
1. HUYỆN NINH HẢI						
1.1. Xã Tri Hải						
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	240	160	140	130	110	100
- Thôn Tân An	220	150	130	120	110	100
- Thôn Khánh Tường	200	140	120	115	110	100
1.2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đền, Thủy Lợi	200	150	130	115	110	100
- Thôn Gò Thao, Hòn Thiên	140	130	120	115	105	100
1.3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Phước, Khánh Tân	200	140	120	115	110	100
- Thôn Khánh Nhơn	220	150	130	120	110	100
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	230	160	140	130	110	100
1.4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	230	150	135	120	110	100
- Thôn Mỹ Tân 1	250	170	140	125	110	100
- Thôn Mỹ Tân 2	270	200	170	130	110	100
- Thôn Mỹ Hiệp	200	140	130	120	110	100
1.5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân 1, An Xuân 2	240	160	140	130	110	100
- Thôn An Hòa	200	140	120	115	110	100
- Thôn An Nhơn	220	150	130	120	110	100
- Thôn An Xuân 3, Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	150	125	118	110	105	100
1.6. Xã Hộ Hải						
- Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ	270	200	170	130	110	100
- Thôn Lương Cách, Đá Bần	250	180	150	125	110	100
1.7. Xã Phương Hải	160	150	130	120	110	100
1.8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Vĩnh Hy	250	200	180	160	150	130
- Thôn Thái An	200	160	150	130	120	110
- Thôn Mỹ Hoà	160	140	127	120	115	100
- Thôn Câu Gây, Đá Hang	100	90	80	75	70	65
2. HUYỆN THUẬN BẮC						
2.1. Xã Bắc Phong	240	170	150	125	110	100

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
2.2. Xã Bắc Sơn						
- Thôn Láng Me và Xóm Bằng 2	115	100	90	80	75	70
- Thôn Bình Nghĩa	130	110	100	85	80	70
- Thôn Xóm Bằng	100	90	80	75	70	65
2.3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá	180	140	120	100	90	80
- Thôn Ân Đạt	200	150	130	110	90	80
- Các thôn còn lại	130	100	90	80	70	65
2.4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiệt, Hiệp Thành	180	140	120	100	90	80
- Thôn Giác Lan, Suối Giếng	150	120	100	90	75	70
- Các thôn còn lại	130	100	90	80	70	65
2.5. Xã Phước Kháng	95	85	80	75	70	65
2.6. Xã Phước Chiến	95	85	80	75	70	65
3. HUYỆN NINH PHƯỚC						
3.1. Xã Phước Sơn	330	280	230	180	140	100
3.2. Xã Phước Thuận						
- Thôn Thuận Hoà, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hoà	330	280	230	150	120	100
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	300	230	180	150	115	100
3.3. Xã Phước Hậu	520	300	150	125	115	100
3.4. Xã Phước Thái						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hoà, Như Ngọc	230	130	120	115	110	100
- Thôn Đá Trắng	110	90	84	78	74	70
- Thôn Tà Dương	95	85	80	75	70	65
3.5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chử	145	120	116	110	105	100
- Thôn Hữu Đức	170	120	116	110	105	100
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	300	130	116	110	105	100
- Thôn Hậu Sanh	125	118	114	110	105	100
3.6. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình 1, Long Bình 2	720	420	280	250	220	180
- Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2	450	400	300	240	180	100
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thạnh	220	200	120	110	105	100
3.7. Xã Phước Hải	125	118	114	110	105	100
3.8. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	180	150	120	110	105	100

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và 2	110	100	90	80	70	65
4. HUYỆN THUẬN NAM						
4.1. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	200	160	120	110	105	100
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	110	100	90	80	70	65
4.2. Xã Phước Ninh	130	120	115	110	105	100
4.3. Xã Phước Dinh						
- Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2	530	440	320	220	180	100
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngừ	240	200	150	120	110	100
4.4. Xã Cà Ná	640	520	380	280	200	100
4.5. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3	520	400	300	240	110	100
- Thôn Thương Diêm 1 và 2	280	130	120	110	105	100
4.6. Xã Phước Minh	240	200	160	120	110	100
4.7. Xã Phước Hà	100	90	80	75	70	65
4.8. Xã Nhị Hà	110	100	90	80	70	65
5. HUYỆN NINH SƠN						
5.1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ 1, 2	230	200	150	120	105	100
- Thôn Lương Cang 1, 2	150	135	120	110	105	100
- Các thôn còn lại	140	120	115	110	105	100
5.2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	180	160	130	100	90	70
- Thôn Tân Mỹ	130	100	90	80	75	70
- Thôn Mỹ Hiệp, thôn Phú Thuận	130	100	95	80	75	70
- Thôn Phú Thủy	180	130	100	80	75	70
- Thôn Nha Húi	130	95	90	80	75	70
5.3. Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	280	220	175	140	120	100
5.4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1	150	120	110	95	80	75
- Thôn Trà Giang 2,4	180	140	120	95	80	75
- Thôn Trà Giang 3	200	180	150	100	90	80
- Thôn Tân Lập 1,2	140	120	100	90	80	75
5.5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	150	130	120	110	100	95

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Thôn Tân Bình, Lập Lá	130	110	95	80	75	70
- Thôn Gòn 1, 2, Tâm Ngân 1, 2	110	95	90	80	75	70
5.6. Xã Hoà Sơn	180	95	80	75	70	65
5.7. Xã Ma Nối	95	85	80	75	70	65
VI. HUYỆN BẮC AI						
Các xã trong huyện	85	80	75	70	65	60

2. Bảng giá đất ở tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

THỊ TRẤN	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
1. Thị trấn Phước Dân						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14	570	500	420	290	260	200
- Các khu phố còn lại	430	350	290	200	180	150
2. Thị trấn Khánh Hải	650	500	350	220	180	150
3. Thị trấn Tân Sơn	350	240	210	170	160	150

3. Bảng giá đất ở trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT		
	VT 1	VT 2	VT 3
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Cà Đú	500	450	375
- Thôn Công Thành, Thành Ý	420	400	375
- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	825	660	500
2. Phường Văn Hải			
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 11	1.150	880	700
- Khu phố 5, 6, 10	600	540	500
3. Phường Mỹ Bình			
- Khu phố 3	1.300	1.050	800
- Các khu phố còn lại	1.550	1.350	1.100
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	1.550	1.350	
4. Phường Mỹ Hải			
- Khu phố 1	1.350	1.100	800
- Khu phố 2, 3	950	850	600
- Khu phố 4,5	850	700	550

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT		
	VT 1	VT 2	VT 3
5. Phường Đông Hải			
- Thôn Phú Thọ	600	550	500
- Các khu phố còn lại	900	650	550
6. Phường Mỹ Đông			
- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	1.050	900	650
- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	600	550	500
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	550	520	500
- Đất Mới (khu phố 9)	950	780	580
7. Phường Tấn Tài			
- Thôn Tấn Lộc (khu phố 4)	800	700	600
8. Phường Đô Vinh			
- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	930	750	550
- Xóm Dừa (khu phố 7)	550	520	500
9. Phường Bảo An			
- Thôn Xóm Lở (khu phố 1, bao gồm cả khu tái định cư)	580	530	500

4. Bảng giá đất ở tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	
1.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ ngã ba Tân Hội đến cầu Mương Ngòi	3.300
- Từ cầu Mương Ngòi đến hết địa phận Thành phố	2.400
1.2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	1.100
1.3. Tỉnh lộ 703 (Nam cầu móng đoạn thuộc thành phố)	1.200
1.4. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	950
1.5. Phường Đông Hải	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chử	2.000
1.6. Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	750
1.7. Đường vào Trung tâm Giống thủy sản	750
2. HUYỆN NINH HẢI	
2.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	1.100

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách	780
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	550
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	420
2.2. Tỉnh lộ 702	
- Đoạn từ ngã tư Ninh Chũ - Giáp cầu Ninh Chũ (Đường Trường Chinh)	3.000
- Đoạn từ cầu Ninh Chũ - Cầu mương thoát muối Đầm Vua	550
- Từ cầu mương thoát muối Đầm Vua - Hết địa phận xã Nhơn Hải	450
- Từ giáp địa phận xã Nhơn Hải - Đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa	400
- Từ đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa - Hết địa phận huyện Ninh Hải	500
2.3. Tỉnh lộ 704	
- Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi)	1.500
- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - Cầu Ngòi	800
- Đoạn từ Cầu Ngòi - Quốc lộ 1A	660
2.4. Tỉnh lộ 704 kéo dài	
- Giáp Cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	720
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	420
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	240
- Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	410
2.5. Tỉnh lộ 705 (từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hoà)	400
2.6. Đường Yên Ninh	
- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chũ	5.500
- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chũ - ngã ba Bưu điện huyện	4.000
- Đoạn giáp ngã ba Bưu điện huyện - cầu Tri Thủy	3.000
2.7. Đường Trường Chinh	
- Đoạn từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến ngã tư Ninh Chũ	1.800
2.8. Đường Đầm Nại	1.500
2.9. Đường Su Vạn Hạnh	1.500
2.10. Đường Cây Đa (từ Đường Yên Ninh đến giáp chợ Dư Khánh)	1.300
2.11. Đường Ngô Sĩ Liên	
- Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Yên Ninh	750
- Từ đường Yên Ninh - giáp chợ Dư Khánh	900
2.12. Đường Trần Anh Tông	2.500
2.13. Đường An Dương Vương	
- Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh	2.100
- Từ giáp đường Yên Ninh - đường Trương Hán Siêu	2.300

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
2.14. Đường Mai Thúc Loan	700
2.15. Đường Lê Văn Linh	1.000
2.16. Đường Trương Vĩnh Ký	1.000
2.17. Đường Trương Hán Siêu	2.300
2.18. Các tuyến đường khác thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Đường nối từ Đường Trường Chinh - công khách sạn Ninh Chữ	1.800
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	1.500
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	1.000
- Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	950
2.19. Tuyến Đường Kiên Kiên - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bình Nghĩa - Mỹ Tân)	
- Từ giáp xã Bắc Sơn - tràn công Khánh Nhơn	250
- Giáp tràn công Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	300
- Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân	400
2.20. Các tuyến đường khác	
- Giáp Ngã ba đi Tân An - Công thôn Tân An	350
- Giáp công thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chữ)	550
- Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân	600
- Đoạn từ Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương) - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải)	320
- Đường đê bao Đầm Nại (Từ chân núi Cà Đú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương))	200
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn	150
- Từ giáp công thôn An Hoà - giáp tuyến đường sắt	200
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (công thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	180
- Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa	500
3. HUYỆN THUẬN BẮC	
3.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	450
- Đoạn giáp cầu Lăng Ông đến hết địa phận xã Lợi Hải	550
- Từ giáp địa phận xã Lợi Hải đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	600
3.2. Tỉnh lộ 706	
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	200
- Giáp thôn Cà Rôm - Phước Chiến	130
- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	120
3.3. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận An Đạt	600
- Từ giáp địa phận An Đạt - hết thôn Bà Râu	200
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	120

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
3.4. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Đường N3a, N3a1	550
- Đường D1, D1b, 4d, N5, N6, N7	570
- Đường D2	600
- Các tuyến đường còn lại	280
3.5. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	200
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	200
- Đoạn giáp ngã ba đường Kiên Kiên - Mỹ Tân đi Xóm Bằng	100
3.6. Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa (Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy)	200
3.7. Đường Bình Tiên thuộc địa phận huyện Thuận Bắc	520
3.8. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	900
3.9. Các tuyến đường khác	
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đền	140
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	140
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vàng	135
4. HUYỆN NINH PHƯỚC	
4.1. Đường Lê Duẩn (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	2.200
4.2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	2.000
- Giáp Cầu Ý Lợi đến Trạm Thủy nông Ninh Phước	1.800
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	2.200
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	660
4.3. Tỉnh lộ 701 (Đoạn qua xã An Hải)	800
4.4. Tỉnh lộ 703	
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	1.000
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	720
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	900
4.5. Tỉnh lộ 708	
- Đoạn từ Phước Khánh (xã Phước Thuận) - Tiếp giáp đường Tỉnh lộ 703	530
- Đoạn từ Phường Bảo An (Cầu Mê thuộc xã Phước Sơn) đến hết xã Phước Sơn (Cầu Lầu)	480
- Đoạn từ giáp xã Phước Sơn (Cầu Lầu) đến cổng Liên Sơn 2 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Vinh)	400

KHU VỰC ĐẤT .	GIÁ ĐẤT
4.6. Tỉnh lộ 710	
- Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam	750
- Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy	750
- Đoạn cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Phước Hải	530
4.7. Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình	2.200
4.8. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	430
4.9. Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Ngã ba An Long	750
4.10. Từ Tỉnh Lộ 710 (Ngã ba xã Phước Hải) - Khu phố Mỹ Nghiệp	480
4.11. Đường Nguyễn Chí Thanh	700
4.12. Đường Mỹ Nghiệp	470
4.13. Đường Nguyễn Thị Định	700
4.14. Đường Nguyễn Huệ	1.200
4.15. Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	600
4.16. Đường Phước Thái - Ngã ba cây xăng Phước Sơn	420
4.17. Tuyến đường Phú Quý - Phước Thái - Phước Hậu	
- Đường Huỳnh Phước	
+ Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	1.200
+ Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	880
- Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Thái - Phước Hậu - đường sắt	550
4.18. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	1.280
4.19. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	480
4.20. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	
- Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12 và 19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	650
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	350
4.21. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)	
- Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước	430
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè	350
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè	290
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè	200
5. HUYỆN THUẬN NAM	
5.1. Quốc lộ 1A	
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam	500
- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	300
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	600

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn Biên phòng 420	700
- Giáp ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	920
5.2. Tỉnh lộ 701 (Đường Ven biển Phú Thọ - Mũi Dinh)	
- Đoạn giáp xã An Hải, huyện Ninh Phước đến Ngã tư đường Văn Lâm - Sơn Hải và đường Ven biển	800
- Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24	880
- Từ Km 24 đến Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm	700
- Từ giáp trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm đến giáp Quốc Lộ 1A xã Cà Ná	800
5.3. Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)	650
6. HUYỆN NINH SƠN	
6.1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	960
- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	800
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	670
- Giáp cầu Ông Một - công cây Sung	570
- Giáp công cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	650
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	230
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đông Mé	280
- Giáp Nhà thờ Đông Mé - cầu Dũ Dĩ	410
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	200
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	240
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hoà Sơn	300
- Giáp ngã ba Hoà Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	360
- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí	1.100
- Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn	1.400
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	1.600
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66)	1.800
- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586)	2.100
- Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796)	1.700
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	550
+ Giáp kênh N3 - Suối 40	450
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	350
- Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá	450

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát	400
- Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha	480
- Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	650
6.2. Quốc lộ 27B	
- Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60)	1.600
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	1.400
- Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hoà	900
- Giáp Đường đi Phước Hoà - cầu Sông Cái	400
6.3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	1.300
6.4. Đường Lê Lai	450
6.5. Đường Lê Hồng Phong	600
6.6. Đường Nguyễn Huệ	900
6.7. Đường Phan Đình Giót	1.100
6.8. Các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng	800
6.9. Các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện	620
6.10. Đường Nguyễn Tiệm	1.150
6.11. Các tuyến khác	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	600
- Giáp cầu Gió Bay - công sân bay	380
- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	280
- Đường bê tông Triệu Phong - Chợ Vơ	280
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tâm Ngân	180
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	200
- Giáp Thôn Lâm Quý - Công Thôn Gòn 1	150
- Đường Lâm Sơn - Phước Hoà (đoạn giáp QL 27 - hết khu dân cư hiện hữu)	150
- Đất ở hai bên đường đi Phước Hoà (xã Lương Sơn)	180
- Đường Thạch Hà - đi huyện đội	550
7. HUYỆN BẮC ÁI	
7.1. Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiên (Km4)	210
- Giáp dốc Mã Tiên - Giáp trung tâm xã Phước Tiến (Suối Lưỡi Mấu)	110
- Giáp suối Lưỡi Mấu - hết trung tâm xã Phước Tiến (đường đi Phước Tân)	130
- Giáp đường đi Phước Tân - địa phận xã Phước Thắng (Cầu Suối Đá)	100
- Giáp cầu Suối Đá - ngã ba đi Phước Chính	110

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại	120
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	150
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	90
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	95
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	90
7.2. Tỉnh lộ 706	
Đoạn từ xã Phước Chiến đến hết thôn Đá Ba Cái xã Phước Thành	90
7.3. Các đường trung tâm huyện	
- Đường trung tâm huyện (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước Phước Đại)	225
- Đường 18m thuộc trung tâm huyện	160
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	140
- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	135
- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	110
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	100
- Đoạn giáp đài phát thanh Bắc Ái đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	95
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	90
7.4. Các trục đường khác	
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến	90
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	115
- Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ	110
- Đường trung tâm xã Phước Chính (Từ Đài liệt sỹ - kênh Chính Nam sông Sắt)	100
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Hòa	95
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Bình	90
- Đường trung tâm xã Phước Tân (thôn Ma Ty)	90
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	90
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (Từ giáp xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn - hết địa phận xã Phước Trung)	90
- Đường Trung tâm xã Phước Thắng	90

5. Bảng giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
1	Đường Thống Nhất	I	
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		6.650
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		8.350
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		10.300
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		12.900
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		12.300
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung - đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		14.500
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		13.500
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		4.200
	- Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27)		1.700
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố		2.500
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	6.000
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ)	II	6.000
2	Đường 16 tháng 4	I	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		12.100
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		8.000
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		6.400
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		10.000
3	Đường Nguyễn Du	I	
	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		4.900
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		4.100

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		3.400
4	Đường Ngô Gia Tự	I	
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		8.400
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		10.500
	- Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thống Nhất)		12.000
5	Đường Phan Đăng Lưu	I	
	- Từ ngã ba đường Lê Duẩn đến cầu Trắng		4.500
	- Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt		3.750
	- Từ cầu vượt đường sắt đến giáp Quốc lộ 27A		3.150
6	Đường Ngô Quyền	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		5.100
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		4.200
7	Đường Phan Đình Phùng	II	5.200
8	Đường Trần Bình Trọng	II	5.100
9	Đường Lê Lợi	II	
	- Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định	II	5.100
	- Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự	II	5.600
10	Đường Trần Nhân Tông	II	8.500
11	Đường Quang Trung	II	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		7.200
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		8.200
12	Đường Trần Phú	II	7.200
13	Đường Lê Hồng Phong	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		10.700
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		9.000
14	Đường 21 tháng 8	II	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phú Hà		7.200
	- Từ giáp ngã năm Phú Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		6.000
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		5.400
	- Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bắc Ái)		4.500
	- Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biến thế điện)		2.800
15	Võ Nguyên Giáp	II	
	- Từ giáp ngã ba đường Yên Ninh và đường Võ Nguyên Giáp đến phía Bắc cầu An Đông		3.600
	- Từ phía Nam cầu An Đông đến hết địa phận phường Đông Hải		950
16	Đường Yên Ninh	II	
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		7.000
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tân Tài xóm Láng		5.800
	- Từ giáp đường Tân Tài xóm Láng - hết đường		4.800
17	Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4		
17.1	- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4		
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	5.000
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	5.000
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	5.600
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	5.000
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	5.400
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	5.400
	+ Đường Phạm Đình Hồ (đường D10 phía Bắc)	II	5.000
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	5.000
	+ Đường Đông Sơn	II	2.200
	+ Đường Nguyễn Bình Khiêm	II	2.000
	+ Đường Đặng Quang Cầm	II	4.500
17.2	- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch		
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	II	4.500
	+ Đường Bùi Thị Xuân	II	4.500
	+ Đường Trần Huy Liệu	II	2.000
	+ Đường Phan Chu Trinh	III	2.000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	+ Đường Phan Kế Bính	III	1.800
	+ Đường Phan Văn Lân	III	1.800
	+ Đường Phạm Văn Hai	III	1.800
	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	III	
	Đoạn đầu (N2 - 11m)		1.800
	Đoạn cuối (N2 - 7m)		1.300
	+ Đường Mạc Đình Chi	III	
	Đoạn đầu (N8 - 11m)		2.000
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		1.750
	+ Đường Mạc Thị Bưởi	III	2.000
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1	III	1.500
	+ Đường B13	III	1.500
	+ Đường B14	III	1.500
	+ Đường B16	III	1.500
	+ Đường B17	III	1.500
	+ Đường Phan Văn Trị	III	2.000
	+ Đường Triệu Quang Phục	III	2.000
	+ Đường Võ Văn Tần	III	2.000
	+ Đường Trần Kỳ	III	2.000
	+ Đường Lê Lai	III	2.000
	+ Đường Chu Văn An	III	2.000
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan	III	2.000
	+ Đường Nguyễn Biểu	III	2.000
	+ N6	III	1.450
	+ Đường B7, B10	IV	1.450
	+ Đường B6, N9	IV	1.200
	+ Đường N5	IV	1.200
18	Đường Cao Thắng	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất – nhà số 34 (đổi diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		4.750
	- Đoạn từ nhà số 36 – hết đường		4.000
19	Đường Trần Hưng Đạo	III	
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong – ngã năm Mỹ Hương		4.300
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương – hết đường		3.000
20	Đường Hùng Vương	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất – ngã năm Mỹ Hương		5.100

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương – hết đường		4.200
21	Đường Nguyễn Thái Học	III	2.150
22	Đường Phạm Hồng Thái	III	2.200
23	Đường Yersin	III	5.100
24	Đường Võ Thị Sáu	III	5.100
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III	
	- Từ giáp ngã tư Tấn Tài – đường Trần Thi		8.000
	- Đoạn giáp đường Trần Thi – nghĩa trang Tấn Tài (hết địa phận phường Tấn Tài)		4.800
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tấn Tài – cầu Đá Bạc		4.400
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc – đường Trịnh Hoài Đức		2.400
26	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông – cảng Đông Hải)	III	2.600
27	Đường Lý Thường Kiệt	III	5.100
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	3.000
29	Đường Nguyễn Trãi (Từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự - Tô Hiệu		4.200
	- Đoạn từ Tô Hiệu - Thống Nhất		4.550
30	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi – Ngô Gia Tự)	III	4.200
31	Đường Hồ Xuân Hương	III	4.900
32	Đường Đoàn Thị Điểm	III	7.200
33	Đường Trần Quang Diệu	III	4.700
34	Đường Hoàng Diệu (trừ đoạn đường trong khu K1)	III	3.800
35	Đường Hoàng Hoa Thám	III	4.550
36	Đường Cao Bá Quát (Từ đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	4.550
37	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	3.350
38	Đường Nguyễn Văn Cừ	III	
	Từ Ngô Gia Tự - Giáp bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai)		5.000
	Từ bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) đến hết đường		4.000
39	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	2.500

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
40	Đường Minh Mạng	III	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		2.600
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		2.150
41	Đường Lê Duẩn	III	
	- Từ nút giao Tân Hội - mương Cát		4.500
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		5.500
42	Đường vào Trụ sở UBND phường Bảo An	III	2.200
43	Đường bên trong công viên Bến xe Nam	IV	
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		3.700
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		4.300
44	Đường Nguyễn Gia Thiệu (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	4.400
45	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	3.300
46	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp mương Ông Cỏ)	IV	4.550
47	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	IV	1.200
48	Hẻm 644 Đường Thống Nhất	IV	4.800
49	Đường Lương Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	4.600
50	Hẻm đường 21 tháng 8		
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	1.100
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	1.400
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	1.100
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	1.100
51	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	920
52	Đường Phù Đổng	IV	1.500
53	Đường Trần Thi	IV	1.200
54	Đường Trần Nhật Duật	IV	550
55	Đường Yết Kiêu	IV	950
56	Đường Dã Tượng	IV	950

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
57	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	750
58	Đường Hồng Bàng	IV	2.500
59	Đường Lê Đình Chinh	IV	1.300
60	Đường Trường Chinh	IV	
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		2.800
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải		2.150
61	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV	
	- Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường		4.500
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải)	IV	2.200
62	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	2.100
63	Đường Lương Thế Vinh	IV	1.000
64	Đường Hà Huy Tập	IV	1.100
65	Đường Hàm Nghi	IV	1.600
66	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	550
67	Đường Đào Duy Từ	IV	1.500
68	Đường Nguyễn Khuyến	IV	1.700
69	Đường Trương Định	IV	2.000
70	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	2.100
71	Đường Lê Đại Hành	IV	2.100
72	Đường Tô Hiến Thành	IV	1.700
73	Đường Pinăng Tắc	IV	1.700
74	Đường Lương Văn Can	IV	1.700
75	Đường Duy Tân	IV	1.200
76	Đường Đông Dậu	IV	
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		1.500
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		900
77	Đường Trần Quang Khải	IV	1.300
78	Đường Ngô Thị Nhậm	IV	1.300
79	Đường Trần Cao Vân	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		1.550
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		1.100

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
80	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân – Minh Mạng)	IV	1.050
81	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	1.200
82	Đường Bác Ái	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đổi diện là Bệnh viện Đường sắt)		1.900
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		1.400
83	Hẻm đường Bác Ái	IV	
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		770
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		900
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		900
84	Đường Tự Đức	IV	3.200
85	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV	
	- Đường Mai Xuân Thường (từ đường Trần Thị trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		1.450
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		840
86	Khu tái định cư Nam cầu móng	IV	
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nhỏ		1.450
	- Đường nội bộ bên trong		1.100
87	Khu dân cư Phước Mỹ 1		
	- Đường Võ Trường Toản (D1), Đường Phùng Khắc Khoan (D2)	IV	2.000
	- Đường Trần Nguyên Hãn (D3)	IV	
	+ Từ đầu đường 21/8 - Trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5)		3.200
	+ Giáp trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5) - Hết đường		2.850
	- Đường Thủ Khoa Huân (D4), Đường Trương Vĩnh Ký (D5)	IV	2.850
	- Đường Tôn Thất Thuyết (D6)	IV	4.000
	- Đường Nguyễn Trung Trực (D7)	IV	2.250
	- Đường N1, N15	IV	1.400
	- Đường N2, N4	IV	1.400
	- Đường N5	IV	1.400
	- Đường N3	IV	1.200
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa (N6)	IV	2.000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đường N7, N8, N9, N11	IV	1.400
	- Đường N10, N12, N13, N14	IV	1.400
88	Khu dân cư Mương Cát		
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	4.000
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	3.350
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	IV	3.000
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4): Từ đường Trần Hữu Duyệt đến đường Dương Quảng Hàm	IV	3.400
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	2.900
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	3.350
	- Đường Nguyễn Việt Xuân (N2)	IV	2.400
	- Đường N3	IV	1.850
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	IV	1.850
	- Đường Phan Thanh Giản (N5 - N6)	IV	3.200
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	2.400
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	2.400
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	1.350
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	3.000
	- Đường N12	IV	1.600
	- Đường N13	IV	1.400
	- Đường N14	IV	1.050
	- Đường N15	IV	1.850
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	1.840
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	3.050
89	Đường Huỳnh Tấn Phát (Từ đường Dương Quảng Hàm đến hết đường)	IV	2.850
90	Đường Tấn Tài xóm Láng cũ		
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thi)	IV	2.150
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tấn Tài)	IV	950
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông) (trừ đoạn đường trong khu TĐC nhà máy xử lý nước thải)	IV	950
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	1.100
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	950

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải)	IV	950
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ	IV	1.200
91	Đường Tôn Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	4.400
	- Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tấn Tài)	IV	1.600
	- Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	3.300
	- Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến)	IV	5.400
92	Đường xung quanh hồ điều hoà Kinh Dinh	II	5.750
93	Đường Nguyễn Tri Phương	II	7.500
94	Đường Ngô Gia Tự kéo dài (Đoạn từ Thống Nhất đến Lê Duẩn)	I	5.000
95	Đường Lê Thánh Tôn	II	7.500
96	Đường N9 (Đoạn từ Lê Duẩn đến Thống Nhất - phường Phú Hà)	II	4.000
97	Đường Phan Bội Châu	II	7.500
98	Đường Nguyễn Trác	IV	1.350
99	Đường Võ Trứ	IV	
	- Từ đường Nguyễn Tri Phương đến chợ Mỹ Phước		1.500
	- Từ đường Chợ Mỹ Phước đến giáp đường Nguyễn Văn Nhu		1.300
100	Đường Yên Thế	IV	800
101	Đường Ông Ích Khiêm	IV	1.800
102	Đường Phùng Chí Kiên	IV	1.500

6. Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch dân cư

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	
1.1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1	
Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m	1.600
Đường Nguyễn Hữu Hương	550
Đường Huỳnh Tinh Của	550

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
Đường Trần Quốc Toản	550
Đường Trần Hiêm	550
Đường quy hoạch còn lại	500
1.2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2	
Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m	1.600
Đường quy hoạch có lòng đường rộng \geq 8m còn lại	550
Đường quy hoạch còn lại	500
1.3. Khu tái định cư Yên Ninh	
Các lô đất bám đường Yên Ninh	4.800
Các lô bám đường quy hoạch rộng 11m không có vỉa hè	2.000
Các lô bám đường quy hoạch rộng 16m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	1.800
Các lô bám đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5m; lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m; lòng đường rộng 7,5m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5 và 4m)	1.750
Các lô đất bám đường quy hoạch còn lại	1.200
1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm	
Đường quy hoạch rộng 13m	680
Đường quy hoạch rộng 11m	540
Đường quy hoạch rộng 7m	500
1.5. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
Đường Nguyễn Thiện Thuật (D) và đường Huyền Trân Công Chúa (D2)	1.600
Đường quy hoạch còn lại	1.300
1.6. Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận	
Các lô bám đường Quy hoạch có lòng đường 15m	2.800
Các lô bám đường Quy hoạch còn lại	2.000
1.7. Khu dân cư Hồ điều hoà Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
Các lô bám đường quy hoạch	5.500
1.8. Khu tái định cư nhà máy xử lý nước thải	
Đường Ngô Đức Kế	1.600
Đường Đào Duy Anh (D)	2.000
Đường quy hoạch còn lại	1.300
1.9. Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm	
Đường D1, đường N2	1.450
Đường N1	1.200
Đường N3	1.100
Đường N4	1.000

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
1.10. Khu tái định cư số 2 (Khu tái định cư bệnh viện tỉnh và Khu tái định cư thành phố thuộc phường Văn Hải)	
Đường Phạm Ngọc Thạch (D4)	2.500
Đường Đặng Văn Ngữ (D1) và đường Hồ Đắc Di (N1)	2.000
Đường quy hoạch còn lại	1.800
1.11. Khu đô thị mới Đông Bắc K1 - phường Thanh Sơn	
Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	8.500
Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ)	4.550
Đường Cao Bá Quát kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	3.800
Đường quy hoạch còn lại	3.500
1.12. Khu Dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ	
Đường N2	3.500
Các đường Quy hoạch còn lại	3.200
1.13. Khu dân cư đường Minh Mạng - phường Đô Vinh	
Đường D2, D3, N1	1.500
Đường N2	2.000
1.14. Khu dân cư xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - phường Đô Vinh	
Đường D1, D2, N2	1.500
Đường N1	2.000
1.15. Khu đô thị du lịch biển Bình Sơn	
Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 9m	5.000
Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 6m	4.300
Đường quy hoạch còn lại	3.500
1.16. Khu gia đình quân nhân trong khuôn viên đại đội thông tin C16	
Đường N1	700
Đường D1, N2	600
2. HUYỆN NINH HẢI	
2.1. Khu tái định cư Khánh Hội, xã Tri Hải	
Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 11m	400
Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	380
Đường Quy hoạch còn lại	300
2.2. Khu tái định cư Cầu Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải	
Đường D1, D8b	2.600
Các đường còn lại trong Khu quy hoạch	2.000

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
2.3. Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, thị trấn Khánh Hải	
Đường D1:	1.350
Đường N2, D2	1.200
Đường N1:	1.100
2.4. Khu quy hoạch 8 sào phía Đông khách sạn Sài Gòn Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải	
Các lô tám đường N2	2.000
2.5. Khu quy hoạch A7, thị trấn Khánh Hải	
Các lô tám đường quy hoạch rộng 6m	950
Các lô tám đường quy hoạch rộng 3,5m	750
2.6. Khu quy hoạch A8, thị trấn Khánh Hải	
- Các lô tám đường quy hoạch rộng 12m	1.200
- Các lô tám đường quy hoạch rộng 6m	950
2.7. Khu dân cư Tri-Thủy, xã Tri-Hải	
- Các lô tám đường quy hoạch	220
2.8. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường, xã Nhơn Hải	
- Các lô tám đường quy hoạch	230
2.9. Khu quy hoạch dân cư thôn Hộ Diêm, xã Hộ Hải	
- Các lô tám đường gom quốc lộ 1A (N1)	600
- Các lô tám đường quy hoạch còn lại	500
2.10. Khu quy hoạch dân cư thôn Đá Bẩn, xã Hộ Hải	
- Các lô tám đường quy hoạch	250
2.11. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải	
- Đường D1	285
- Đường N1, N2	250
2.12. Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải	
- Các lô tám đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường $\geq 6m$	300
- Các lô tám đường quy hoạch còn lại	250
2.13. Khu quy hoạch dân cư An Xuân, xã Xuân Hải	
- Các lô tám đường quy hoạch	300
3. HUYỆN NINH PHƯỚC	
3.1. Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu	
- Đường liên xã (Trục A1_A4)	520
- Đường còn lại trong khu quy hoạch	350
3.2. Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)	630
3.3. Khu dân cư Bầu Ấu, xã Phước Hải	140
3.4. Khu dân cư cầu mới, thôn La Chữ, xã Phước Hữu	
- Đường có độ rộng 8m	450
- Đường quy hoạch còn lại	400

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
3.5. Khu QH dân cư Nam Phước An 2, xã Phước Vinh	
- Các lô đất tiếp giáp Đường 01, 02, 07, 09	170
3.6. Khu QH dân cư thôn Vạn Phước, xã Phước Thuận	
- Điểm dân cư số 1	
+ Các lô đất tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 708	530
+ Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m	420
+ Các lô đất tiếp giáp đường QH rộng 5m	300
- Điểm dân cư số 2, điểm dân cư số 3	
+ Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch	300
3.7 Khu dân cư Ao Lò Gạch, thị trấn Phước Dân	
- Các lô đất tiếp giáp đường A4	400
- Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	570
4. HUYỆN NINH SƠN	
4.1. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quản lý thị trường, thị trấn Tân Sơn	
Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	800
Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	550
4.2. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, thị trấn Tân Sơn	
Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	800
4.3. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m)	150
Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	140
4.4. Khu tái định cư xã Lâm Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m)	250
Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	230
4.5. Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn	
Các lô bám đường rộng 22m	350
Các lô bám đường rộng 20m	320
Các lô bám các đường quy hoạch còn lại	250
5. HUYỆN THUẬN BẮC	
5.1. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong	
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N2	450
5.2. Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
Khu đất TM6, TM7, TM9	600
6. HUYỆN THUẬN NAM	
6.1. Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà	
Các lô bám đường quy hoạch có lòng đường $\geq 10m$	220
Các lô bám đường quy hoạch lòng đường $\geq 6m$	200

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
Các lô bảm đường Quy hoạch còn lại	170
6.2. Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	
Đường đôi có lòng đường rộng 21m	500
Đường đôi có lòng đường rộng 15m	450
Đường QH có lòng đường rộng 14m	420
Đường QH có lòng đường rộng 6m	360
6.3. Khu dân cư cầu Quần - Cà Ná, xã Cà Ná	
Tuyến đường số 1	1.800
Tuyến đường số 2	1.300
Tuyến đường số 3	1.800
Tuyến đường số 4	2.000
Tuyến đường số 5	1.500
6.4. Khu Tái định cư vùng sạt lở, thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh	
Đường D7	550
Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	500
6.5. Khu Quy hoạch 171 lô thuộc xã Cà Ná	
Các lô bảm đường Quy hoạch 18m	510
Các lô bảm đường Quy hoạch còn lại	375
6.6. Khu Quy hoạch thôn Quán Thê 2, xã Phước Minh	
Các lô bảm đường gom QL1A	350
Các lô bảm đường Quy hoạch rộng 15m	300
Các lô bảm đường Quy hoạch rộng 12m	270
Các lô bảm đường Quy hoạch còn lại	240
6.7. Khu dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná	
Các lô bảm đường D3	650
Các lô bảm đường có độ rộng lòng đường 6,5m	530
Các lô bảm đường có độ rộng lòng đường 4m (có vỉa hè)	450
Các lô bảm đường có độ rộng lòng đường 4m (không có vỉa hè)	400

II. Bảng giá đất thương mại dịch vụ

1. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
1. HUYỆN NINH HẢI						
1.1. Xã Tri Hải						
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	192	128	112	104	88	80
- Thôn Tân An	176	120	104	96	88	80
- Thôn Khánh Tường	160	112	96	92	88	80

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
1.2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đền, Thủy Lợi	160	120	104	92	88	80
- Thôn Gò Thao, Hòn Thiên	112	104	96	92	84	80
1.3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Phước, Khánh Tân	160	112	96	92	88	80
- Thôn Khánh Nhơn	176	120	104	96	88	80
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	184	128	112	104	88	80
1.4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	184	120	108	96	88	80
- Thôn Mỹ Tân 1	200	136	112	100	88	80
- Thôn Mỹ Tân 2	216	160	136	104	88	80
- Thôn Mỹ Hiệp	160	112	104	96	88	80
1.5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân 1, An Xuân 2	192	128	112	104	88	80
- Thôn An Hòa	160	112	96	92	88	80
- Thôn An Nhơn	176	120	104	96	88	80
- Thôn An Xuân 3, Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	120	100	94	88	84	80
1.6. Xã Hộ Hải						
- Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ	216	160	136	104	88	80
- Thôn Lương Cách, Đá Bẩn	200	144	120	100	88	80
1.7. Xã Phương Hải	128	120	104	96	88	80
1.8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Vĩnh Hy	200	160	144	128	120	104
- Thôn Thái An	160	128	120	104	96	88
- Thôn Mỹ Hoà	128	112	102	96	92	80
- Thôn Cầu Gãy, Đá Hang	80	72	64	60	56	52
2. HUYỆN THUẬN BẮC						
2.1. Xã Bắc Phong	192	136	120	100	88	80
2.2. Xã Bắc Sơn						
- Thôn Láng Me và Xóm Bằng 2	92	80	72	64	60	56
- Thôn Bình Nghĩa	104	88	80	68	64	56
- Thôn Xóm Bằng	80	72	64	60	56	52
2.3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá	144	112	96	80	72	64

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Thôn Ân Đạt	160	120	104	88	72	64
- Các thôn còn lại	104	80	72	64	56	52
2.4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiệt, Hiệp Thành	144	112	96	80	72	64
- Thôn Giác Lan, Suối Giếng	120	96	80	72	60	56
- Các thôn còn lại	104	80	72	64	56	52
2.5. Xã Phước Kháng	76	68	64	60	56	52
2.6. Xã Phước Chiến	76	68	64	60	56	52
3. HUYỆN NINH PHƯỚC						
3.1. Xã Phước Sơn	264	224	184	144	112	80
3.2. Xã Phước Thuận						
- Thôn Thuận Hoà, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hoà	264	224	184	120	96	80
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	240	184	144	120	92	80
3.3. Xã Phước Hậu	416	240	120	100	92	80
3.4. Xã Phước Thái						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hoà, Như Ngọc	184	104	96	92	88	80
- Thôn Đá Trắng	88	72	67	62	59	56
- Thôn Tà Dương	76	68	64	60	56	52
3.5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chử	116	96	93	88	84	80
- Thôn Hữu Đức	136	96	93	88	84	80
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	240	104	93	88	84	80
- Thôn Hậu Sanh	100	94	91	88	84	80
3.6. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình 1, Long Bình 2	576	336	224	200	176	144
- Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2	360	320	240	192	144	80
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thạnh	176	160	96	88	84	80
3.7. Xã Phước Hải	100	94	91	88	84	80
3.8. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	144	120	96	88	84	80
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và 2	88	80	72	64	56	52

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
4. HUYỆN THUẬN NAM						
4.1. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	160	128	96	88	84	80
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	88	80	72	64	56	52
4.2. Xã Phước Ninh	104	96	92	88	84	80
4.3. Xã Phước Dinh						
- Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2	424	352	256	176	144	80
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bàu Ngự	192	160	120	96	88	80
4.4. Xã Cà Ná	512	416	304	224	160	80
4.5. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3	416	320	240	192	88	80
- Thôn Thương Diêm 1 và 2	224	104	96	88	84	80
4.6. Xã Phước Minh	192	160	128	96	88	80
4.7. Xã Phước Hà	80	72	64	60	56	52
4.8. Xã Nhị Hà	88	80	72	64	56	52
5. HUYỆN NINH SƠN						
5.1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ 1, 2	184	160	120	96	84	80
- Thôn Lương Cang 1, 2	120	108	96	88	84	80
- Các thôn còn lại	112	96	92	88	84	80
5.2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	144	128	104	80	72	56
- Thôn Tân Mỹ	104	80	72	64	60	56
- Thôn Mỹ Hiệp, thôn Phú Thuận	104	80	76	64	60	56
- Thôn Phú Thủy	144	104	80	64	60	56
- Thôn Nha Húi	104	76	72	64	60	56
5.3. Xã Quảng Sơn (không kê khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	224	176	140	112	96	80
5.4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1	120	96	88	76	64	60
- Thôn Trà Giang 2,4	144	112	96	76	64	60
- Thôn Trà Giang 3	160	144	120	80	72	64
- Thôn Tân Lập 1,2	112	96	80	72	64	60
5.5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	120	104	96	88	80	76

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Thôn Tân Bình, Lập Lá	104	88	76	64	60	56
- Thôn Gòn 1, 2, Tâm Ngân 1, 2	88	76	72	64	60	56
5.6. Xã Hoà Sơn	144	76	64	60	56	52
5.7. Xã Ma Nởi	76	68	64	60	56	52
VI. HUYỆN BẮC ÁI						
Các xã trong huyện	68	64	60	56	52	48

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

THỊ TRẤN	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
1. Thị trấn Phước Dân						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14	456	400	336	232	208	160
- Các khu phố còn lại	344	280	232	160	144	120
2. Thị trấn Khánh Hải	520	400	280	176	144	120
3. Thị trấn Tân Sơn	280	192	168	136	128	120

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT		
	VT 1	VT 2	VT 3
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Cà Đú	400	360	300
- Thôn Công Thành, Thành Ý	336	320	300
- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	660	528	400
2. Phường Văn Hải			
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 11	920	704	560
- Khu phố 5, 6, 10	480	432	400
3. Phường Mỹ Bình			
- Khu phố 3	1.040	840	640
- Các khu phố còn lại	1.240	1.080	880
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	1.240	1.080	
4. Phường Mỹ Hải			
- Khu phố 1	1.080	880	640
- Khu phố 2, 3	760	680	480
- Khu phố 4,5	680	560	440

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT		
	VT 1	VT 2	VT 3
5. Phường Đông Hải			
- Thôn Phú Thọ	480	440	400
- Các khu phố còn lại	720	520	440
6. Phường Mỹ Đông			
- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	840	720	520
- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	480	440	400
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	440	416	400
- Đất Mới (khu phố 9)	760	624	464
7. Phường Tân Tài			
- Thôn Tân Lộc (khu phố 4)	640	560	480
8. Phường Đô Vinh			
- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	744	600	440
- Xóm Dừa (khu phố 7)	440	416	400
9. Phường Bảo An			
- Thôn Xóm Lờ (khu phố 1, bao gồm cả khu tái định cư)	464	424	400

4. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	
1.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ ngã ba Tân Hội đến cầu Mương Ngòi	2.640
- Từ cầu Mương Ngòi đến hết địa phận Thành phố	1.920
1.2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	880
1.3. Tỉnh lộ 703 (Nam cầu móng đoạn thuộc thành phố)	960
1.4. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	760
1.5. Phường Đông Hải	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chử	1.600
1.6. Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	600
1.7. Đường vào Trung tâm Giồng thủy sản	600
2. HUYỆN NINH HẢI	
2.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chính	880

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách	624
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	440
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	336
2.2. Tỉnh lộ 702	
- Đoạn từ ngã tư Ninh Chũ - Giáp cầu Ninh Chũ (Đường Trường Chinh)	2.400
- Đoạn từ cầu Ninh Chũ - Cầu mương thoát muối Đầm Vua	440
- Cầu mương thoát muối Đầm Vua - Hết địa phận xã Nhơn Hải	360
- Từ giáp địa phận xã Nhơn Hải - Đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa	320
- Từ đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa - Hết địa phận huyện Ninh Hải	400
2.3. Tỉnh lộ 704	
- Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi)	1.200
- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - Cầu Ngòi	640
- Đoạn từ Cầu Ngòi - Quốc lộ 1A	528
2.4. Tỉnh lộ 704 kéo dài	
- Giáp Cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	576
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	336
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	192
- Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	328
2.5. Tỉnh lộ 705 (từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hoà)	320
2.6. Đường Yên Ninh	
- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chũ	4.400
- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chũ - ngã ba Bưu điện huyện	3.200
- Đoạn giáp ngã ba Bưu điện huyện - cầu Tri Thủy	2.400
2.7. Đường Trường Chinh	
- Đoạn từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến ngã tư Ninh Chũ	1.440
2.8. Đường Đầm Nại	1.200
2.9. Đường Sư Vạn Hạnh	1.200
2.10. Đường Cây Đa (từ Đường Yên Ninh đến giáp chợ Dư Khánh)	1.040
2.11. Đường Ngô Sỹ Liên	
- Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Yên Ninh	600
- Từ đường Yên Ninh - giáp chợ Dư Khánh	720
2.12. Đường Trần Anh Tông	2.000
2.13. Đường An Dương Vương	
- Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh	1.680
- Từ giáp đường Yên Ninh - đường Trương Hán Siêu	1.840
2.14. Đường Mai Thúc Loan	560

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
2.15. Đường Lê Văn Linh	800
2.16. Đường Trương Vĩnh Ký	800
2.17. Đường Trương Hán Siêu	1.840
2.18. Các tuyến đường khác thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Đường nối từ Đường Trường Chinh - công khách sạn Ninh Chữ	1.440
- Các lô đất tiếp giáp chợ Du Khánh	1.200
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bôn	800
- Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	760
2.19. Tuyến Đường Kiên Kiên - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bình Nghĩa - Mỹ Tân)	
- Từ giáp xã Bắc Sơn - tràn công Khánh Nhơn	200
- Giáp tràn công Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	240
- Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân	320
2.20. Các tuyến đường khác	
- Giáp Ngã ba đi Tân An - Công thôn Tân An	280
- Giáp công thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chữ)	440
- Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân	480
- Đoạn từ Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương) - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải)	256
- Đường đê bao Đầm Nại (Từ chân núi Cà Đú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương))	160
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn	120
- Từ giáp công thôn An Hoà - giáp tuyến đường sắt	160
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (công thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	144
-Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa	400
3. HUYỆN THUẬN BẮC	
3.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	360
- Đoạn giáp cầu Lăng Ông đến hết địa phận xã Lợi Hải	440
- Từ giáp địa phận xã Lợi Hải đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	480
3.2. Tỉnh lộ 706	
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	160
- Giáp thôn Cà Rôm - Phước Chiến	104
- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	96
3.3. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạt	480
- Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu	160
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	96
3.4. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Đường N3a, N3a1	440

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Đường D1, D1b, 4d, N5, N6, N7	456
- Đường D2	480
- Các tuyến đường còn lại	224
3.5. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	160
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	160
- Đoạn giáp ngã ba đường Kiên Kiên - Mỹ Tân đi Xóm Bằng	80
3.6. Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa (Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy)	160
3.7. Đường Bình Tiên thuộc địa phận huyện Thuận Bắc	416
3.8. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	720
3.9. Các tuyến đường khác	
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đền	112
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	112
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vàng	108
4. HUYỆN NINH PHƯỚC	
4.1. Đường Lê Duẩn (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	1.760
4.2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	1.600
- Giáp Cầu Ý Lợi đến Trạm Thủy nông Ninh Phước	1.440
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	1.760
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	528
4.3. Tỉnh lộ 701 (Đoạn qua xã An Hải)	640
4.4. Tỉnh lộ 703	
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	800
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	576
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	720
4.5. Tỉnh lộ 708	
- Đoạn từ Phước Khánh (xã Phước Thuận) - Tiếp giáp đường Tỉnh lộ 703	424
- Đoạn từ Phường Bảo An (Cầu Mê thuộc xã Phước Sơn) đến hết xã Phước Sơn (Cầu Lâu)	384
- Đoạn từ giáp xã Phước Sơn (Cầu Lâu) đến công Liên Sơn 2 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Vinh)	320
4.6. Tỉnh lộ 710	
- Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam	600
- Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy	600
- Đoạn cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Phước Hải	424

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
4.7. Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình	1.760
4.8. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	344
4.9. Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Ngã ba An Long	600
4.10. Từ Tỉnh Lộ 710 (Ngã ba xã Phước Hải) - Khu phố Mỹ Nghiệp	384
4.11. Đường Nguyễn Chí Thanh	560
4.12. Đường Mỹ Nghiệp	376
4.13. Đường Nguyễn Thị Định	560
4.14. Đường Nguyễn Huệ	960
4.15. Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	480
4.16. Đường Phước Thái - Ngã ba cây xăng Phước Sơn	336
4.17. Tuyến đường Phú Quý - Phước Thái - Phước Hậu	
- Đường Huỳnh Phước	
+ Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	960
+ Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	704
- Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Thái - Phước Hậu - đường sắt	440
4.18. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	1.024
4.19. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	384
4.20. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	
- Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12 và 19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	520
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	280
4.21. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)	
- Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước	344
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè	280
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè	232
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè	160
5. HUYỆN THUẬN NAM	
5.1. Quốc lộ 1A	
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam	400
- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	240
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	480
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn Biên phòng 420	560
- Giáp ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	736
5.2. Tỉnh lộ 701 (Đường Ven biển Phú Thọ - Mũi Dinh)	
- Đoạn giáp xã An Hải, huyện Ninh Phước đến Ngã tư đường Văn Lâm	640
- Sơn Hải và đường Ven biển	
- Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24	704
- Từ Km 24 đến Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm	560

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Từ giáp trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm đến giáp Quốc Lộ 1A xã Cà Ná	640
5.3. Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)	520
6. HUYỆN NINH SƠN	
6.1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	768
- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	640
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	536
- Giáp cầu Ông Một - công cây Sung	456
- Giáp công cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	520
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	184
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đồng Mé	224
- Giáp Nhà thờ Đồng Mé - cầu Dũ Dĩ	328
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	160
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	192
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hoà Sơn	240
- Giáp ngã ba Hoà Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	288
- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí	880
- Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn	1.120
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	1.280
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66)	1.440
- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586)	1.680
- Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796)	1.360
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	440
+ Giáp kênh N3 - Suối 40	360
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	280
- Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá	360
- Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát	320
- Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha	384
- Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	520
6.2. Quốc lộ 27B	
- Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60)	1.280
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	1.120
- Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hoà	720
- Giáp Đường đi Phước Hoà - cầu Sông Cái	320

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
6.3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	1.040
6.4. Đường Lê Lai	360
6.5. Đường Lê Hồng Phong	480
6.6. Đường Nguyễn Huệ	720
6.7. Đường Phan Đình Giót	880
6.8. Các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng	640
6.9. Các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện	496
6.10. Đường Nguyễn Tiệm	920
6.11. Các tuyến khác	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	480
- Giáp cầu Gió Bay - công sân bay	304
- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	224
- Đường bê tông Triệu Phong - Chợ Vờ	224
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tâm Ngân	144
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	160
- Giáp Thôn Lâm Quý - Cổng Thôn Gòn 1	120
- Đường Lâm Sơn - Phước Hoà (đoạn giáp QL 27 - hết khu dân cư hiện hữu)	120
- Đất ở hai bên đường đi Phước Hoà (xã Lương Sơn)	144
- Đường Thạch Hà - đi huyện đội	440
7. HUYỆN BẮC ÁI	
7.1. Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiên (Km4)	168
- Giáp dốc Mã Tiên - Giáp trung tâm xã Phước Tiến (Suối Lưỡi Mấu)	88
- Giáp suối Lưỡi Mấu - hết trung tâm xã Phước Tiến (đường đi Phước Tân)	104
- Giáp đường đi Phước Tân - địa phận xã Phước Thắng (Cầu Suối Đá)	80
- Giáp cầu Suối Đá - ngã ba đi Phước Chính	88
- Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại	96
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	120
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	72
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	76
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	72
7.2. Tỉnh lộ 706	
Đoạn từ xã Phước Chiến đến hết thôn Đá Ba Cái xã Phước Thành	72
7.3. Các đường trung tâm huyện	
- Đường trung tâm huyện (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước Phước Đại)	180

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Đường 18m thuộc trung tâm huyện	128
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	112
- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	108
- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	88
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	80
- Đoạn giáp dải phát thanh Bắc Ai đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	76
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	72
7.4. Các trục đường khác	
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến	72
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	92
- Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Dải liệt sĩ	88
- Đường trung tâm xã Phước Chính (Từ Dải liệt sĩ - kênh Chính Nam sông Sắt)	80
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Hòa	76
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Bình	72
- Đường trung tâm xã Phước Tân (thôn Ma Ty)	72
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	72
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (Từ giáp xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn - hết địa phận xã Phước Trung)	72
- Đường Trung tâm xã Phước Thắng	72

5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
1	Đường Thống Nhất	I	
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		5.320
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		6.680
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		8.240
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		10.320
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		9.840

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung - đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		11.600
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		10.800
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		3.360
	- Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27)		1.360
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố		2.000
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	4.800
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ)	II	4.800
2	Đường 16 tháng 4	I	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		9.680
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		6.400
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		5.120
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		8.000
3	Đường Nguyễn Du	I	
	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		3.920
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		3.280
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		2.720
4	Đường Ngô Gia Tự	I	
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		6.720
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		8.400
	- Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thống Nhất)		9.600
5	Đường Phan Đăng Lưu	I	
	- Từ ngã ba đường Lê Duẩn đến cầu Trắng		3.600
	- Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt		3.000
	- Từ cầu vượt đường sắt đến giáp Quốc lộ 27A		2.520
6	Đường Ngô Quyền	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		4.080
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		3.360
7	Đường Phan Đình Phùng	II	4.160
8	Đường Trần Bình Trọng	II	4.080

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
9	Đường Lê Lợi	II	
	- Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định	II	4.080
	- Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự	II	4.480
10	Đường Trần Nhân Tông	II	6.800
11	Đường Quang Trung	II	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		5.760
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		6.560
12	Đường Trần Phú	II	5.760
13	Đường Lê Hồng Phong	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		8.560
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		7.200
14	Đường 21 tháng 8	II	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phú Hà		5.760
	- Từ giáp ngã năm Phú Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		4.800
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		4.000
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		4.320
	- Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bác Ái)		3.600
	- Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biến thế điện)		2.240
15	Võ Nguyên Giáp	II	
	- Từ giáp ngã ba đường Yên Ninh và đường Võ Nguyên Giáp đến phía Bắc cầu An Đông		2.880
	- Từ phía Nam cầu An Đông đến hết địa phận phường Đông Hải		760
16	Đường Yên Ninh	II	
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		5.600
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tấn Tài xóm Láng		4.640

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Từ giáp đường Tân Tài xóm Láng - hết đường		3.840
17	Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4		
17.1	- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4		
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	4.000
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	4.000
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	4.480
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	4.000
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	4.320
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	4.320
	+ Đường Phạm Đình Hồ (đường D10 phía Bắc)	II	4.000
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	4.000
	+ Đường Đông Sơn	II	1.760
	+ Đường Nguyễn Bình Khiêm	II	1.600
	+ Đường Đặng Quang Cầm	II	3.600
17.2	- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch		
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	II	3.600
	+ Đường Bùi Thị Xuân	II	3.600
	+ Đường Trần Huy Liệu	II	1.600
	+ Đường Phan Chu Trinh	III	1.600
	+ Đường Phan Kế Bính	III	1.440
	+ Đường Phan Văn Lân	III	1.440
	+ Đường Phạm Văn Hai	III	1.440
	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	III	
	Đoạn đầu (N2 - 11m)		1.440
	Đoạn cuối (N2 - 7m)		1.040
	+ Đường Mạc Đình Chi	III	
	Đoạn đầu (N8 - 11m)		1.600
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		1.400
	+ Đường Mạc Thị Bưởi	III	1.600
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1	III	1.200
	+ Đường B13	III	1.200
	+ Đường B14	III	1.200
	+ Đường B16	III	1.200
	+ Đường B17	III	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	+ Đường Phan Văn Trị	III	1.600
	+ Đường Triệu Quang Phục	III	1.600
	+ Đường Võ Văn Tần	III	1.600
	+ Đường Trần Kỳ	III	1.600
	+ Đường Lê Lai	III	1.600
	+ Đường Chu Văn An	III	1.600
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan	III	1.600
	+ Đường Nguyễn Biểu	III	1.600
	+ N6	III	1.160
	+ Đường B7, B10	IV	1.160
	+ Đường B6, N9	IV	960
	+ Đường N5	IV	960
18	Đường Cao Thắng	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất – nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		3.800
	- Đoạn từ nhà số 36 – hết đường		3.200
19	Đường Trần Hưng Đạo	III	
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong – ngã năm Mỹ Hương		3.440
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương – hết đường		2.400
20	Đường Hùng Vương	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất – ngã năm Mỹ Hương		4.080
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương – hết đường		3.360
21	Đường Nguyễn Thái Học	III	1.720
22	Đường Phạm Hồng Thái	III	1.760
23	Đường Yersin	III	4.080
24	Đường Võ Thị Sáu	III	4.080
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III	
	- Từ giáp ngã tư Tân Tài – đường Trần Thi		6.400
	- Đoạn giáp đường Trần Thi – nghĩa trang Tân Tài (hết địa phận phường Tân Tài)		3.840
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tân Tài – cầu Đá Bạc		3.520
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc – đường Trịnh Hoài Đức		1.920
26	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông – cảng Đông Hải)	III	2.080
27	Đường Lý Thường Kiệt	III	4.080
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	2.400

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
29	Đường Nguyễn Trãi (Từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự - Tô Hiệu		3.360
	- Đoạn từ Tô Hiệu - Thống Nhất		3.640
30	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi – Ngô Gia Tự)	III	3.360
31	Đường Hồ Xuân Hương	III	3.920
32	Đường Đoàn Thị Điểm	III	5.760
33	Đường Trần Quang Diệu	III	3.760
34	Đường Hoàng Diệu (trừ đoạn đường trong khu K1)	III	3.040
35	Đường Hoàng Hoa Thám	III	3.640
36	Đường Cao Bá Quát (Từ đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	3.640
37	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	2.680
38	Đường Nguyễn Văn Cừ	III	
	Từ Ngô Gia Tự - Giáp bệnh viện tinh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai)		4.000
	Từ bệnh viện tinh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) đến hết đường		3.200
39	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	2.000
40	Đường Minh Mạng	III	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		2.080
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		1.720
41	Đường Lê Duẩn	III	
	- Từ nút giao Tân Hội - mương Cát		3.600
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		4.400
42	Đường vào Trụ sở UBND phường Bảo An	III	1.760
43	Đường bên trong công viên Bến xe Nam	IV	
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		2.960
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		3.440
44	Đường Nguyễn Gia Thiều (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	3.520

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
45	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	2.640
46	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp mương Ông Cồ)	IV	3.640
47	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	IV	960
48	Hẻm 644 Đường Thống Nhất	IV	3.840
49	Đường Lương Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	3.680
50	Hẻm đường 21 tháng 8		
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	880
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	1.120
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	880
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	880
51	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	736
52	Đường Phù Đông	IV	1.200
53	Đường Trần Thi	IV	960
54	Đường Trần Nhật Duật	IV	440
55	Đường Yết Kiêu	IV	760
56	Đường Dã Tượng	IV	760
57	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	600
58	Đường Hồng Bàng	IV	2.000
59	Đường Lê Đình Chinh	IV	1.040
60	Đường Trường Chinh	IV	
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		2.240
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải		1.720
61	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV	
	- Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường		3.600
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải)	IV	1.760
62	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	1.680
63	Đường Lương Thế Vinh	IV	800
64	Đường Hà Huy Tập	IV	880

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
65	Đường Hàm Nghi	IV	1.280
66	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	440
67	Đường Đào Duy Từ	IV	1.200
68	Đường Nguyễn Khuyến	IV	1.360
69	Đường Trương Định	IV	1.600
70	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	1.680
71	Đường Lê Đại Hành	IV	1.680
72	Đường Tô Hiến Thành	IV	1.360
73	Đường Pinăng Tắc	IV	1.360
74	Đường Lương Văn Can	IV	1.360
75	Đường Duy Tân	IV	960
76	Đường Đông Dâu	IV	
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		1.200
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		720
77	Đường Trần Quang Khải	IV	1.040
78	Đường Ngô Thì Nhậm	IV	1.040
79	Đường Trần Cao Vân	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		1.240
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		80
80	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mạng)	IV	840
81	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	960
82	Đường Bác Ái	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		1.520
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		1.120
83	Hẻm đường Bác Ái	IV	
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		616
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		720
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		720
84	Đường Tự Đức	IV	2.560
85	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV	
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		1.160

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		672
86	Khu tái định cư Nam cầu móng	IV	
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nhỏ		1.160
	- Đường nội bộ bên trong		880
87	Khu dân cư Phước Mỹ 1		
	- Đường Võ Trường Toản (D1), Đường Phùng Khắc Khoan (D2)	IV	1.600
	- Đường Trần Nguyên Hãn (D3)	IV	
	+ Từ đầu đường 21/8 - Trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5)		2.560
	+ Giáp trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5) - Hết đường		2.280
	- Đường Thủ Khoa Huân (D4), Đường Trương Vĩnh Ký (D5)	IV	2.280
	- Đường Tôn Thất Thuyết (D6)	IV	3.200
	- Đường Nguyễn Trung Trực (D7)	IV	1.800
	- Đường N1, N15	IV	1.120
	- Đường N2, N4	IV	1.120
	- Đường N5	IV	1.120
	- Đường N3	IV	960
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa (N6)	IV	1.600
	- Đường N7, N8, N9, N11	IV	1.120
	- Đường N10, N12, N13, N14	IV	1.120
88	Khu dân cư Mương Cát		
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	3.200
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	2.680
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	IV	2.400
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4): Từ đường Trần Hữu Duyệt đến đường Dương Quảng Hàm	IV	2.720
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	2.320
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	2.680
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	IV	1.920
	- Đường N3	IV	1.480
	- Đường Nguyễn Văn Tô (N4)	IV	1.480
	- Đường Phan Thanh Giản (N5 - N6)	IV	2.560
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	1.920
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	1.920
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	1.080

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	2.400
	- Đường N12	IV	1.280
	- Đường N13	IV	1.120
	- Đường N14	IV	840
	- Đường N15	IV	1.480
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	1.472
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	2.440
89	Đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Dương Quảng Hàm đến hết đường)	IV	2.280
90	Đường Tấn Tài xóm Láng cũ		
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thi)	IV	1.720
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tấn Tài)	IV	760
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông) (trừ đoạn đường trong khu TĐC nhà máy xử lý nước thải)	IV	760
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	880
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	760
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải)	IV	760
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ	IV	960
91	Đường Tôn Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	3.520
	- Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tấn Tài)	IV	1.280
	- Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	2.640
	- Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến)	IV	4.320
92	Đường xung quanh hồ điều hoà Kinh Dinh	II	4.600
93	Đường Nguyễn Tri Phương	II	6.000
94	Đường Ngô Gia Tự kéo dài (Đoạn từ Thống Nhất đến Lê Duẩn)	I	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
95	Đường Lê Thánh Tôn	II	6.000
96	Đường N9 (Đoạn từ Lê Duẩn đến Thống Nhất - phường Phú Hòa)	II	3.200
97	Đường Phan Bội Châu	II	6.000
98	Đường Nguyễn Trác	IV	1.080
99	Đường Võ Trứ	IV	
	- Từ đường Nguyễn Tri Phương đến chợ Mỹ Phước		1.200
	- Từ đường Chợ Mỹ Phước đến giáp đường Nguyễn Văn Nhu		1.040
100	Đường Yên Thế	IV	640
101	Đường Ông Ích Khiêm	IV	1.440
102	Đường Phùng Chí Kiên	IV	1.200

6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại các khu quy hoạch dân cư

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	
1.1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1	
Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m	1.280
Đường Nguyễn Hữu Hương	440
Đường Huỳnh Tinh Của	440
Đường Trần Quốc Toàn	440
Đường Trần Hiêm	440
Đường quy hoạch còn lại	400
1.2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2	
Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m	1.280
Đường quy hoạch có lòng đường rộng \geq 8m còn lại	440
Đường quy hoạch còn lại	400
1.3. Khu tái định cư Yên Ninh	
Các lô đất bám đường Yên Ninh	3.840
Các lô bám đường quy hoạch rộng 11m không có vỉa hè	1.600
Các lô bám đường quy hoạch rộng 16m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	1.440

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
Các lô bám đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5m; lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m; lòng đường rộng 7,5m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5 và 4m)	1.400
Các lô đất bám đường quy hoạch còn lại	960
1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm	
Đường quy hoạch rộng 13m	544
Đường quy hoạch rộng 11m	432
Đường quy hoạch rộng 7m	400
1.5. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
Đường Nguyễn Thiện Thuật (D) và đường Huyền Trân Công Chúa (D2)	1.280
Đường quy hoạch còn lại	1.040
1.6. Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận	
Các lô bám đường Quy hoạch có lòng đường 15m	2.240
Các lô bám đường Quy hoạch còn lại	1.600
1.7. Khu dân cư Hồ điều hoà Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
Các lô bám đường quy hoạch	4.400
1.8. Khu tái định cư nhà máy xử lý nước thải	
Đường Ngô Đức Kế	1.280
Đường Đào Duy Anh (D)	1.600
Đường quy hoạch còn lại	1.040
1.9. Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm	
Đường D1, đường N2	1.160
Đường N1	960
Đường N3	880
Đường N4	800
1.10. Khu tái định cư số 2 (Khu tái định cư bệnh viện tỉnh và Khu tái định cư thành phố thuộc phường Văn Hải)	
Đường Phạm Ngọc Thạch (D4)	2.000
Đường Đặng Văn Ngữ (D1) và đường Hồ Đắc Di (N1)	1.600
Đường quy hoạch còn lại	1.440
1.11. Khu đô thị mới Đông Bắc K1 - phường Thanh Sơn	
Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	6.800
Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ)	3.640

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
Đường Cao Bá Quát kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	3.040
Đường quy hoạch còn lại	2.800
1.12. Khu Dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ	
Đường N2	2.800
Các đường Quy hoạch còn lại	2.560
1.13. Khu dân cư đường Minh Mạng - phường Đô Vinh	
Đường D2, D3, N1	1.200
Đường N2	1.600
1.14. Khu dân cư xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - phường Đô Vinh	
Đường D1, D2, N2	1.200
Đường N1	1.600
1.15. Khu đô thị du lịch biển Bình Sơn	
Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 9m	4.000
Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 6m	3.440
Đường quy hoạch còn lại	2.800
1.16. Khu gia đình quân nhân trong khuôn viên đại đội thông tin C16	
Đường N1	560
Đường D1, N2	480
2. HUYỆN NINH HẢI	
2.1. Khu tái định cư Khánh Hội, xã Tri Hải	
Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 11m	320
Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	304
Đường Quy hoạch còn lại	240
2.2. Khu tái định cư Cầu Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải	
Đường D1, D8b	2.080
Các đường còn lại trong Khu quy hoạch	1.600
2.3. Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, thị trấn Khánh Hải	
Đường D1:	1.080
Đường N2, D2	960
Đường N1:	880
2.4. Khu quy hoạch 8 sào phía Đông khách sạn Sài Gòn Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải	
Các lô bám đường N2	1.600

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
2.5. Khu quy hoạch A7, thị trấn Khánh Hải	
Các lô bóm đường quy hoạch rộng 6m	760
Các lô bóm đường quy hoạch rộng 3,5m	600
2.6. Khu quy hoạch A8, thị trấn Khánh Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch rộng 12m	960
- Các lô bóm đường quy hoạch rộng 6m	760
2.7. Khu dân cư Tri Thủy, xã Tri Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch	176
2.8. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường, xã Nhơn Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch	184
2.9. Khu quy hoạch dân cư thôn Hộ Diêm, xã Hộ Hải	
- Các lô bóm đường gom quốc lộ 1A (N1)	480
- Các lô bóm đường quy hoạch còn lại	400
2.10. Khu quy hoạch dân cư thôn Đá Bản, xã Hộ Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch	200
2.11. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải	
- Đường D1	228
- Đường N1, N2	200
2.12. Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường $\geq 6m$	240
- Các lô bóm đường quy hoạch còn lại	200
2.13. Khu quy hoạch dân cư An Xuân, xã Xuân Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch	240
3. HUYỆN NINH PHƯỚC	
3.1. Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu	
- Đường liên xã (Trục A1_A4)	416
- Đường còn lại trong khu quy hoạch	280
3.2. Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)	504
3.3. Khu dân cư Bầu Ấu, xã Phước Hải	112
3.4. Khu dân cư cầu mới, thôn La Chũ, xã Phước Hữu	
- Đường có độ rộng 8m	360
- Đường quy hoạch còn lại	320
3.5. Khu QH dân cư Nam Phước An 2, xã Phước Vinh	
- Các lô đất tiếp giáp Đường 01, 02, 07, 09	136
3.6. Khu QH dân cư thôn Vạn Phước, xã Phước Thuận	
- Điểm dân cư số 1	
+ Các lô đất tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 708	424

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
+ Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m	336
+ Các lô đất tiếp giáp đường QH rộng 5m	240
- Điem dân cư số 2, điem dân cư số 3	
+ Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch	240
3.7 Khu dân cư Ao Lò Gạch, thị trấn Phước Dân	
- Các lô đất tiếp giáp đường A4	320
- Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	456
4. HUYỆN NINH SƠN	
4.1. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quản lý thị trường, thị trấn Tân Sơn	
Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	640
Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	440
4.2. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, thị trấn Tân Sơn	
Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	640
4.3. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m)	120
Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	112
4.4. Khu tái định cư xã Lâm Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m)	200
Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	184
4.5. Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn	
Các lô bám đường rộng 22m	280
Các lô bám đường rộng 20m	256
Các lô bám các đường quy hoạch còn lại	200
5. HUYỆN THUẬN BẮC	
5.1. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong	
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N2	360
5.2. Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
Khu đất TM6, TM7, TM9	480
6. HUYỆN THUẬN NAM	
6.1. Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà	
Các lô bám đường quy hoạch có lòng đường $\geq 10m$	176
Các lô bám đường quy hoạch lòng đường $\geq 6m$	160
Các lô bám đường Quy hoạch còn lại	136
6.2. Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	
Đường đôi có lòng đường rộng 21m	400

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Các thôn còn lại	78	60	54	48	42	39
2.4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiệt, Hiệp Thành	108	84	72	60	54	48
- Thôn Giác Lan, Suối Giếng	90	72	60	54	45	42
- Các thôn còn lại	78	60	54	48	42	39
2.5. Xã Phước Kháng	57	51	48	45	42	39
2.6. Xã Phước Chiến	57	51	48	45	42	39
3. HUYỆN NINH PHƯỚC						
3.1. Xã Phước Sơn	198	168	138	108	84	60
3.2. Xã Phước Thuận						
- Thôn Thuận Hoà, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hoà	198	168	138	90	72	60
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	180	138	108	90	69	60
3.3. Xã Phước Hậu	312	180	90	75	69	60
3.4. Xã Phước Thái						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hoà, Như Ngọc	138	78	72	69	66	60
- Thôn Đá Trắng	66	54	50	47	44	42
- Thôn Tà Dương	57	51	48	45	42	39
3.5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ	87	72	70	66	63	60
- Thôn Hữu Đức	102	72	70	66	63	60
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	180	78	70	66	63	60
- Thôn Hậu Sanh	75	71	68	66	63	60
3.6. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình 1, Long Bình 2	432	252	168	150	132	108
- Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2	270	240	180	144	108	60
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thạnh	132	120	72	66	63	60
3.7. Xã Phước Hải	75	71	68	66	63	60
3.8. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	108	90	72	66	63	60
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và 2	66	60	54	48	42	39
4. HUYỆN THUẬN NAM						
4.1. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	120	96	72	66	63	60
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	66	60	54	48	42	39
4.2. Xã Phước Ninh	78	72	69	66	63	60

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
4.3. Xã Phước Dinh						
- Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2	318	264	192	132	108	60
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bàu Ngự	144	120	90	72	66	60
4.4. Xã Cà Ná	384	312	228	168	120	60
4.5. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3	312	240	180	144	66	60
- Thôn Thương Diêm 1 và 2	168	78	72	66	63	60
4.6. Xã Phước Minh	144	120	96	72	66	60
4.7. Xã Phước Hà	60	54	48	45	42	39
4.8. Xã Nhị Hà	66	60	54	48	42	39
5. HUYỆN NINH SƠN						
5.1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ 1, 2	138	120	90	72	63	60
- Thôn Lương Cang 1, 2	90	81	72	66	63	60
- Các thôn còn lại	84	72	69	66	63	60
5.2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	108	96	78	60	54	42
- Thôn Tân Mỹ	78	60	54	48	45	42
- Thôn Mỹ Hiệp, thôn Phú Thuận	78	60	57	48	45	42
- Thôn Phú Thủy	108	78	60	48	45	42
- Thôn Nha Húi	78	57	54	48	45	42
5.3. Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	168	132	105	84	72	60
5.4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1	90	72	66	57	48	45
- Thôn Trà Giang 2,4	108	84	72	57	48	45
- Thôn Trà Giang 3	120	108	90	60	54	48
- Thôn Tân Lập 1,2	84	72	60	54	48	45
5.5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	90	78	72	66	60	57
- Thôn Tân Bình, Lập Lá	78	66	57	48	45	42
- Thôn Gòn 1, 2, Tâm Ngân 1, 2	66	57	54	48	45	42
5.6. Xã Hoà Sơn	108	57	48	45	42	39
5.7. Xã Ma Nối	57	51	48	45	42	39
VI. HUYỆN BẮC ÁI						
Các xã trong huyện	51	48	45	42	39	36

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

THỊ TRẤN	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
1. Thị trấn Phước Dân						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14	342	300	252	174	156	120
- Các khu phố còn lại	258	210	174	120	108	90
2. Thị trấn Khánh Hải	390	300	210	132	108	90
3. Thị trấn Tân Sơn	210	144	126	102	96	90

3. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT		
	VT 1	VT 2	VT 3
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Cà Đú	300	270	225
- Thôn Công Thành, Thành Ý	252	240	225
- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	495	396	300
2. Phường Văn Hải			
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 11	690	528	420
- Khu phố 5, 6, 10	360	324	300
3. Phường Mỹ Bình			
- Khu phố 3	780	630	480
- Các khu phố còn lại	930	810	660
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	930	810	
4. Phường Mỹ Hải			
- Khu phố 1	810	660	480
- Khu phố 2, 3	570	510	360
- Khu phố 4,5	510	420	330
5. Phường Đông Hải			
- Thôn Phú Thọ	360	330	300
- Các khu phố còn lại	540	390	330
6. Phường Mỹ Đông			
- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	630	540	390
- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	360	330	300

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT		
	VT 1	VT 2	VT 3
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	330	312	300
- Đất Mới (khu phố 9)	570	468	348
7. Phường Tấn Tài			
- Thôn Tấn Lộc (khu phố 4)	480	420	360
8. Phường Đô Vinh			
- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	558	450	330
- Xóm Dừa (khu phố 7)	330	312	300
9. Phường Bảo An			
- Thôn Xóm Lở (khu phố 1, bao gồm cả khu tái định cư)	348	318	300

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	
1.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ ngã ba Tân Hội đến cầu Mương Ngòi	1.980
- Từ cầu Mương Ngòi đến hết địa phận Thành phố	1.440
1.2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	660
1.3. Tỉnh lộ 703 (Nam cầu móng đoạn thuộc thành phố)	720
1.4. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	570
1.5. Phường Đông Hải	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chử	1.200
1.6. Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	450
1.7. Đường vào Trung tâm Giồng thủy sản	450
2. HUYỆN NINH HẢI	
2.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	660
- Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách	468
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	330
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	252
2.2. Tỉnh lộ 702	
- Đoạn từ ngã tư Ninh Chử - Giáp cầu Ninh Chử (Đường Trường Chinh)	1.800

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Đoạn từ cầu Ninh Chữ - Cầu mương thoát muối Đầm Vua	330
- Từ cầu mương thoát muối Đầm Vua - Hết địa phận xã Nhơn Hải	270
- Từ giáp địa phận xã Nhơn Hải - Đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa	240
- Từ đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa - Hết địa phận huyện Ninh Hải	300
2.3. Tỉnh lộ 704	
- Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi)	900
- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - Cầu Ngòi	480
- Đoạn từ Cầu Ngòi - Quốc lộ 1A	396
2.4. Tỉnh lộ 704 kéo dài	
- Giáp Cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	432
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	252
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	144
- Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	246
2.5. Tỉnh lộ 705 (từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hoà)	240
2.6. Đường Yên Ninh	
- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ	3.300
- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ - ngã ba Bưu điện huyện	2.400
- Đoạn giáp ngã ba Bưu điện huyện - cầu Tri Thủy	1.800
2.7. Đường Trường Chinh	
- Đoạn từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến ngã tư Ninh Chữ	1.080
2.8. Đường Đầm Nại	900
2.9. Đường Sư Vạn Hạnh	900
2.10. Đường Cây Đa (từ Đường Yên Ninh đến giáp chợ Dư Khánh)	780
2.11. Đường Ngô Sỹ Liên	
- Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Yên Ninh	450
- Từ đường Yên Ninh - giáp chợ Dư Khánh	540
2.12. Đường Trần Anh Tông	1.500
2.13. Đường An Dương Vương	
- Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh	1.260
- Từ giáp đường Yên Ninh - đường Trương Hán Siêu	1.380
2.14. Đường Mai Thúc Loan	420
2.15. Đường Lê Văn Linh	600
2.16. Đường Trương Vĩnh Ký	600
2.17. Đường Trương Hán Siêu	1.380
2.18. Các tuyến đường khác thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Đường nối từ Đường Trường Chinh - công khách sạn Ninh Chữ	1.080
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	900

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bôn	600
- Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	570
2.19. Tuyến Đường Kiên Kiên - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bình Nghĩa - Mỹ Tân)	
- Từ giáp xã Bắc Sơn - tràn cống Khánh Nhơn	150
- Giáp tràn cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	180
- Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân	240
2.20. Các tuyến đường khác	
- Giáp Ngã ba đi Tân An - Công thôn Tân An	210
- Giáp công thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chữ)	330
- Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân	360
- Đoạn từ Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương) - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải)	192
- Đường đê bao Đầm Nại (Từ chân núi Cà Đú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương))	120
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn	90
- Từ giáp công thôn An Hoà - giáp tuyến đường sắt	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (công thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	108
- Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa	300
3. HUYỆN THUẬN BẮC	
3.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	270
- Đoạn giáp cầu Lăng Ông đến hết địa phận xã Lợi Hải	330
- Từ giáp địa phận xã Lợi Hải đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	360
3.2. Tỉnh lộ 706	
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	120
- Giáp thôn Cà Rôm - Phước Chiên	78
- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	72
3.3. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ân Đạt	360
- Từ giáp địa phận Ân Đạt - hết thôn Bà Râu	120
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	72
3.4. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Đường N3a, N3a1	330
- Đường D1, D1b, 4d, N5, N6, N7	342
- Đường D2	360
- Các tuyến đường còn lại	168
3.5. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	120
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	120

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Đoạn giáp ngã ba đường Kiên Kiên - Mỹ Tân đi Xóm Bằng	60
3.6. Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa (Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy)	120
3.7. Đường Bình Tiên thuộc địa phận huyện Thuận Bắc	312
3.8. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	540
3.9. Các tuyến đường khác	
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đền	84
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	84
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	81
4. HUYỆN NINH PHƯỚC	
4.1. Đường Lê Duẩn (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	1.320
4.2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	1.200
- Giáp Cầu Ý Lợi đến Trạm Thủy nông Ninh Phước	1.080
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	1.320
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	396
4.3. Tỉnh lộ 701 (Đoạn qua xã An Hải)	480
4.4. Tỉnh lộ 703	
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	600
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	432
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	540
4.5. Tỉnh lộ 708	
- Đoạn từ Phước Khánh (xã Phước Thuận) - Tiếp giáp đường Tỉnh lộ 703	318
- Đoạn từ Phường Bảo An (Cầu Mê thuộc xã Phước Sơn) đến hết xã Phước Sơn (Cầu Lâu)	288
- Đoạn từ giáp xã Phước Sơn (Cầu Lâu) đến công Liên Sơn 2 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Vinh)	240
4.6. Tỉnh lộ 710	
- Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam	450
- Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy	450
- Đoạn cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Phước Hải	318
4.7. Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình	1.320
4.8. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	258
4.9. Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Ngã ba An Long	450
4.10. Từ Tỉnh Lộ 710 (Ngã ba xã Phước Hải) - Khu phố Mỹ Nghiệp	288
4.11. Đường Nguyễn Chí Thanh	420
4.12. Đường Mỹ Nghiệp	282

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
4.13. Đường Nguyễn Thị Định	420
4.14. Đường Nguyễn Huệ	720
4.15. Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	360
4.16. Đường Phước Thái - Ngã ba cây xăng Phước Sơn	252
4.17. Tuyến đường Phú Quý - Phước Thái - Phước Hậu	
- Đường Huỳnh Phước	
+ Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	720
+ Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	528
- Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Thái - Phước Hậu - đường sắt	330
4.18. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	768
4.19. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	288
4.20. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	
- Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12 và 19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	390
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	210
4.21. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)	
- Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước	258
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè	210
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè	174
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè	120
5. HUYỆN THUẬN NAM	
5.1. Quốc lộ 1A	
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam	300
- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	180
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	360
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn Biên phòng 420	420
- Giáp ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	552
5.2. Tỉnh lộ 701 (Đường Ven biển Phú Thọ - Mũi Dinh)	
- Đoạn giáp xã An Hải, huyện Ninh Phước đến Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển	480
- Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24	528
- Từ Km 24 đến Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm	420
- Từ giáp trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm đến giáp Quốc Lộ 1A xã Cà Ná	480
5.3. Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)	390
6. HUYỆN NINH SƠN	
6.1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	576

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	480
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	402
- Giáp cầu Ông Một - công cây Sung	342
- Giáp công cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	390
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	138
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đồng Mé	168
- Giáp Nhà thờ Đồng Mé - cầu Dũ Dĩ	246
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	120
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	144
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hoà Sơn	180
- Giáp ngã ba Hoà Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	216
- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí	660
- Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn	840
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	960
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66)	1.080
- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586)	1.260
- Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796)	1.020
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	330
+ Giáp kênh N3 - Suối 40	270
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	210
- Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá	270
- Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát	240
- Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha	288
- Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	390
6.2. Quốc lộ 27B	
- Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60)	960
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	840
- Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hoà	540
- Giáp Đường đi Phước Hoà - cầu Sông Cái	240
6.3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	780
6.4. Đường Lê Lai	270
6.5. Đường Lê Hồng Phong	360
6.6. Đường Nguyễn Huệ	540
6.7. Đường Phan Đình Giót	660
6.8. Các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng	480

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
6.9. Các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện	372
6.10. Đường Nguyễn Tiệm	690
6.11. Các tuyến khác	
- Tù giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	360
- Giáp cầu Gió Bay - công sân bay	228
- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	168
- Đường bê tông Triệu Phong - Chợ Vơ	168
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tâm Ngân	108
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	120
- Giáp Thôn Lâm Quý - Cổng Thôn Gòn 1	90
- Đường Lâm Sơn - Phước Hoà (đoạn giáp QL 27 - hết khu dân cư hiện hữu)	90
- Đất ở hai bên đường đi Phước Hoà (xã Lương Sơn)	108
- Đường Thạch Hà - đi huyện đội	330
7. HUYỆN BẮC AI	
7.1. Quốc lộ 27B	
- Tù giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiên (Km4)	126
- Giáp dốc Mã Tiên - Giáp trung tâm xã Phước Tiến (Suối Lưỡi Mẩu)	66
- Giáp suối Lưỡi Mẩu - hết trung tâm xã Phước Tiến (đường đi Phước Tân)	78
- Giáp đường đi Phước Tân - địa phận xã Phước Thắng (Cầu Suối Đá)	60
- Giáp cầu Suối Đá - ngã ba đi Phước Chính	66
- Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại	72
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	90
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	54
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	57
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	54
7.2. Tỉnh lộ 706	
Đoạn từ xã Phước Chiến đến hết thôn Đá Ba Cái xã Phước Thành	54
7.3. Các đường trung tâm huyện	
- Đường trung tâm huyện (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước Phước Đại)	135
- Đường 18m thuộc trung tâm huyện	96
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	84
- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	81
- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	66
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	60
- Đoạn giáp đài phát thanh Bắc Ai đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	57

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	54
7.4. Các trục đường khác	
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến	54
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	69
- Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ	66
- Đường trung tâm xã Phước Chính (Từ Đài liệt sỹ - kênh Chính Nam sông Sắt)	60
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Hòa	57
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Bình	54
- Đường trung tâm xã Phước Tân (thôn Ma Ty)	54
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	54
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (Từ giáp xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn - hết địa phận xã Phước Trung)	54
- Đường Trung tâm xã Phước Thắng	54

5. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
1	Đường Thống Nhất	I	
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		3.990
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		5.010
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		6.180
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		7.740
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		7.380
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung - đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		8.700
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		8.100
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối		2.520

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		
	- Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27)		1.020
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố		1.500
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	3.600
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ)	II	3.600
2	Đường 16 tháng 4	I	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		7.260
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		4.800
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		3.840
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		6.000
3	Đường Nguyễn Du	I	
	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		2.940
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		2.460
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		2.040
4	Đường Ngô Gia Tự	I	
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		5.040
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		6.300
	- Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thống Nhất)		7.200
5	Đường Phan Đăng Lưu	I	
	- Từ ngã ba đường Lê Duẩn đến cầu Trắng		2.700
	- Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt		2.250
	- Từ cầu vượt đường sắt đến giáp Quốc lộ 27A		1.890
6	Đường Ngô Quyền	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		3.060
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		2.520
7	Đường Phan Đình Phùng	II	3.120
8	Đường Trần Bình Trọng	II	3.060
9	Đường Lê Lợi	II	
	- Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định	II	3.060

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự	II	3.360
10	Đường Trần Nhân Tông	II	5.100
11	Đường Quang Trung	II	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		4.320
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		4.920
12	Đường Trần Phú	II	4.320
13	Đường Lê Hồng Phong	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		6.420
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		5.400
14	Đường 21 tháng 8	II	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phú Hà		4.320
	- Từ giáp ngã năm Phú Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		3.600
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		3.000
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		3.240
	- Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bác Ái)		2.700
	- Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biến thế điện)		1.680
15	Võ Nguyên Giáp	II	
	- Từ giáp ngã ba đường Yên Ninh và đường Võ Nguyên Giáp đến phía Bắc cầu An Đông		2.160
	- Từ phía Nam cầu An Đông đến hết địa phận phường Đông Hải		570
16	Đường Yên Ninh	II	
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		4.200
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tân Tài xóm Láng		3.480

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Từ giáp đường Tấn Tài xóm Láng - hết đường		2.880
17	Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4		
17.1	- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4		
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	3.000
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	3.000
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	3.360
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	3.000
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	3.240
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	3.240
	+ Đường Phạm Đình Hồ (đường D10 phía Bắc)	II	3.000
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	3.000
	+ Đường Đông Sơn	II	1.320
	+ Đường Nguyễn Bình Khiêm	II	1.200
	+ Đường Đặng Quang Cầm	II	2.700
17.2	- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch		
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	II	2.700
	+ Đường Bùi Thị Xuân	II	2.700
	+ Đường Trần Huy Liệu	II	1.200
	+ Đường Phan Chu Trinh	III	1.200
	+ Đường Phan Kế Bính	III	1.080
	+ Đường Phan Văn Lân	III	1.080
	+ Đường Phạm Văn Hai	III	1.080
	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	III	
	Đoạn đầu (N2 - 11m)		1.080
	Đoạn cuối (N2 - 7m)		780
	+ Đường Mạc Đình Chi	III	
	Đoạn đầu (N8 - 11m)		1.200
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		1.050
	+ Đường Mạc Thị Bưởi	III	1.200
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1	III	900
	+ Đường B13	III	900
	+ Đường B14	III	900

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	+ Đường B16	III	900
	+ Đường B17	III	900
	+ Đường Phan Văn Trị	III	1.200
	+ Đường Triệu Quang Phục	III	1.200
	+ Đường Võ Văn Tần	III	1.200
	+ Đường Trần Kỳ	III	1.200
	+ Đường Lê Lai	III	1.200
	+ Đường Chu Văn An	III	1.200
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan	III	1.200
	+ Đường Nguyễn Biểu	III	1.200
	+ N6	III	870
	+ Đường B7, B10	IV	870
	+ Đường B6, N9	IV	720
	+ Đường N5	IV	720
18	Đường Cao Thắng	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất – nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		2.850
	- Đoạn từ nhà số 36 – hết đường		2.400
19	Đường Trần Hưng Đạo	III	
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong – ngã năm Mỹ Hương		2.580
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương – hết đường		1.800
20	Đường Hùng Vương	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất – ngã năm Mỹ Hương		3.060
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương – hết đường		2.520
21	Đường Nguyễn Thái Học	III	1.290
22	Đường Phạm Hồng Thái	III	1.320
23	Đường Yersin	III	3.060
24	Đường Võ Thị Sáu	III	3.060
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III	
	- Từ giáp ngã tư Tân Tài – đường Trần Thi		4.800
	- Đoạn giáp đường Trần Thi – nghĩa trang Tân Tài (hết địa phận phường Tân Tài)		2.880
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tân Tài – cầu Đá Bạc		2.640

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc – đường Trịnh Hoài Đức		1.440
26	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông – cảng Đông Hải)	III	1.560
27	Đường Lý Thường Kiệt	III	3.060
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	1.800
29	Đường Nguyễn Trãi (từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự - Tô Hiệu		2.520
	- Đoạn từ Tô Hiệu - Thống Nhất		2.730
30	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi – Ngô Gia Tự)	III	2.520
31	Đường Hồ Xuân Hương	III	2.940
32	Đường Đoàn Thị Điểm	III	4.320
33	Đường Trần Quang Diệu	III	2.820
34	Đường Hoàng Diệu (từ đoạn đường trong khu K1)	III	2.280
35	Đường Hoàng Hoa Thám	III	2.730
36	Đường Cao Bá Quát (từ đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	2.730
37	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	2.010
38	Đường Nguyễn Văn Cừ	III	
	Từ Ngô Gia Tự - Giáp bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai)		3.000
	Từ bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) đến hết đường		2.400
39	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	1.500
40	Đường Minh Mạng	III	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		1.560
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		1.290
41	Đường Lê Duẩn	III	
	- Từ nút giao Tân Hội - mương Cát		2.700
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		3.300
42	Đường vào Trụ sở UBND phường Bảo An	III	1.320

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
43	Đường bên trong công viên Bến xe Nam	IV	
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		2.220
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		2.580
44	Đường Nguyễn Gia Thiệu (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	2.640
45	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	1.980
46	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp mương Ông Cỏ)	IV	2.730
47	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	IV	720
48	Hẻm 644 Đường Thống Nhất	IV	2.880
49	Đường Lương Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	2.760
50	Hẻm đường 21 tháng 8		
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	660
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	840
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	660
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	660
51	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	552
52	Đường Phù Đổng	IV	900
53	Đường Trần Thi	IV	720
54	Đường Trần Nhật Duật	IV	330
55	Đường Yết Kiêu	IV	570
56	Đường Dã Tượng	IV	570
57	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	450
58	Đường Hồng Bàng	IV	1.500
59	Đường Lê Đình Chinh	IV	780
60	Đường Trường Chinh	IV	
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		1.680
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải		1.290

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
61	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV	
	- Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường		2.700
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải)	IV	1.320
62	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	1.260
63	Đường Lương Thế Vinh	IV	600
64	Đường Hà Huy Tập	IV	660
65	Đường Hàm Nghi	IV	960
66	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	330
67	Đường Đào Duy Từ	IV	900
68	Đường Nguyễn Khuyến	IV	1.020
69	Đường Trương Định	IV	1.200
70	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	1.260
71	Đường Lê Đại Hành	IV	1.260
72	Đường Tô Hiến Thành	IV	1.020
73	Đường Pinăng Tắc	IV	1.020
74	Đường Lương Văn Can	IV	1.020
75	Đường Duy Tân	IV	720
76	Đường Đông Dậu	IV	
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		900
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		540
77	Đường Trần Quang Khải	IV	780
78	Đường Ngô Thì Nhậm	IV	780
79	Đường Trần Cao Vân	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		930
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		660
80	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mạng)	IV	630
81	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	720
82	Đường Bác Ái	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		1.140

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		840
83	Hẻm đường Bắc Ái	IV	
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		462
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		540
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		540
84	Đường Tự Đức	IV	1.920
85	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV	
	- Đường Mai Xuân Thường (từ đường Trần Thị trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		870
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		504
86	Khu tái định cư Nam cầu móng	IV	
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nho		870
	- Đường nội bộ bên trong		660
87	Khu dân cư Phước Mỹ 1		
	- Đường Võ Trường Toản (D1), Đường Phùng Khắc Khoan (D2)	IV	1.200
	- Đường Trần Nguyên Hãn (D3)	IV	
	+ Từ đầu đường 21/8 - Trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5)		1.920
	+ Giáp trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5) - Hết đường		1.710
	- Đường Thủ Khoa Huân (D4), Đường Trương Vĩnh Ký (D5)	IV	1.710
	- Đường Tôn Thất Thuyết (D6)	IV	2.400
	- Đường Nguyễn Trung Trực (D7)	IV	1.350
	- Đường N1, N15	IV	840
	- Đường N2, N4	IV	840
	- Đường N5	IV	840
	- Đường N3	IV	720
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa (N6)	IV	1.200
	- Đường N7, N8, N9, N11	IV	840
	- Đường N10, N12, N13, N14	IV	840
88	Khu dân cư Mương Cát		
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	2.400

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	2.010
	- Đường Dương Quang Hàm (D3)	IV	1.800
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4): Từ đường Trần Hữu Duyệt đến đường Dương Quang Hàm	IV	2.040
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	1.740
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	2.010
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	IV	1.440
	- Đường N3	IV	1.110
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	IV	1.110
	- Đường Phan Thanh Giản (N5 - N6)	IV	1.920
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	1.440
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	1.440
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	810
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	1.800
	- Đường N12	IV	960
	- Đường N13	IV	840
	- Đường N14	IV	630
	- Đường N15	IV	1.110
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	1.104
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	1.830
89	Đường Huỳnh Tấn Phát (Từ đường Dương Quang Hàm đến hết đường)	IV	1.710
90	Đường Tấn Tài xóm Láng cũ		-
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thi)	IV	1.290
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tấn Tài)	IV	570
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông) (trừ đoạn đường trong khu TĐC nhà máy xử lý nước thải)	IV	570
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	660
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	570
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải)	IV	570

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	GIÁ ĐẤT
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ	IV	720
91	Đường Tôn Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	2.640
	- Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tân Tài)	IV	960
	- Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	1.980
	- Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến)	IV	3.240
92	Đường xung quanh hồ điều hoà Kinh Dinh	II	3.450
93	Đường Nguyễn Tri Phương	II	4.500
94	Đường Ngô Gia Tự kéo dài (Đoạn từ Thống Nhất đến Lê Duẩn)	I	3.000
95	Đường Lê Thánh Tôn	II	4.500
96	Đường N9 (Đoạn từ Lê Duẩn đến Thống Nhất - phường Phú Hà)	II	2.400
97	Đường Phan Bội Châu	II	4.500
98	Đường Nguyễn Trác	IV	810
99	Đường Võ Trứ	IV	
	- Từ đường Nguyễn Tri Phương đến chợ Mỹ Phước		900
	- Từ đường Chợ Mỹ Phước đến giáp đường Nguyễn Văn Nhu		780
100	Đường Yên Thế	IV	480
101	Đường Ông Ích Khiêm	IV	1.080
102	Đường Phùng Chí Kiên	IV	900

6. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu quy hoạch dân cư

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	
1.1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1	
Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m	960
Đường Nguyễn Hữu Hương	330

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
Đường Huỳnh Tinh Của	330
Đường Trần Quốc Toàn	330
Đường Trần Hiêm	330
Đường quy hoạch còn lại	300
1.2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2	
Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m	960
Đường quy hoạch có lòng đường rộng \geq 8m còn lại	330
Đường quy hoạch còn lại	300
1.3. Khu tái định cư Yên Ninh	
Các lô đất bám đường Yên Ninh	2.880
Các lô bám đường quy hoạch rộng 11m không có vỉa hè	1.200
Các lô bám đường quy hoạch rộng 16m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	1.080
Các lô bám đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5m; lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m; lòng đường rộng 7,5m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5 và 4m)	1.050
Các lô đất bám đường quy hoạch còn lại	720
1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm	
Đường quy hoạch rộng 13m	408
Đường quy hoạch rộng 11m	324
Đường quy hoạch rộng 7m	300
1.5. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
Đường Nguyễn Thiện Thuật (D) và đường Huyền Trân Công Chúa (D2)	960
Đường quy hoạch còn lại	780
1.6. Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận	
Các lô bám đường Quy hoạch có lòng đường 15m	1.680
Các lô bám đường Quy hoạch còn lại	1.200
1.7. Khu dân cư Hồ điều hoà Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	
Các lô bám đường quy hoạch	3.300
1.8. Khu tái định cư nhà máy xử lý nước thải	
Đường Ngô Đức Kế	960
Đường Đào Duy Anh (D)	1.200
Đường quy hoạch còn lại	780
1.9. Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm	
Đường D1, đường N2	870

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
Đường N1	720
Đường N3	660
Đường N4	600
1.10. Khu tái định cư số 2 (Khu tái định cư bệnh viện tỉnh và Khu tái định cư thành phố thuộc phường Văn Hải)	
Đường Phạm Ngọc Thạch (D4)	1.500
Đường Đặng Văn Ngữ (D1) và đường Hồ Đắc Di (N1)	1.200
Đường quy hoạch còn lại	1.080
1.11. Khu đô thị mới Đông Bắc K1 - phường Thanh Sơn	
Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	5.100
Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ)	2.730
Đường Cao Bá Quát kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	2.280
Đường quy hoạch còn lại	2.100
1.12. Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ	
Đường N2	2.100
Các đường Quy hoạch còn lại	1.920
1.13. Khu dân cư đường Minh Mạng - phường Đô Vinh	
Đường D2, D3, N1	900
Đường N2	1.200
1.14. Khu dân cư xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - phường Đô Vinh	
Đường D1, D2, N2	900
Đường N1	1.200
1.15. Khu đô thị du lịch biển Bình Sơn	
Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 9m	3.000
Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 6m	2.580
Đường quy hoạch còn lại	2.100
1.16. Khu gia đình quân nhân trong khuôn viên đại đội thông tin C16	
Đường N1	420
Đường D1, N2	360
2. HUYỆN NINH HẢI	
2.1. Khu tái định cư Khánh Hội, xã Tri Hải	
Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 11m	240
Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	228

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
Đường Quy hoạch còn lại	180
2.2. Khu tái định cư Cầu Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải	
Đường D1, D8b	1.560
Các đường còn lại trong Khu quy hoạch	1.200
2.3. Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, thị trấn Khánh Hải	
Đường D1:	810
Đường N2, D2	720
Đường N1:	660
2.4. Khu quy hoạch 8 sào phía Đông khách sạn Sài Gòn Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải	
Các lô bóm đường N2	1.200
2.5. Khu quy hoạch A7, thị trấn Khánh Hải	
Các lô bóm đường quy hoạch rộng 6m	570
Các lô bóm đường quy hoạch rộng 3,5m	450
2.6. Khu quy hoạch A8, thị trấn Khánh Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch rộng 12m	720
- Các lô bóm đường quy hoạch rộng 6m	570
2.7. Khu dân cư Tri Thủy, xã Tri Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch	132
2.8. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường, xã Nhơn Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch	138
2.9. Khu quy hoạch dân cư thôn Hộ Diêm, xã Hộ Hải	
- Các lô bóm đường gom quốc lộ 1A (N1)	360
- Các lô bóm đường quy hoạch còn lại	300
2.10. Khu quy hoạch dân cư thôn Đá Bản, xã Hộ Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch	150
2.11. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải	
- Đường D1	171
- Đường N1, N2	150
2.12. Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường $\geq 6m$	180
- Các lô bóm đường quy hoạch còn lại	150
2.13. Khu quy hoạch dân cư An Xuân, xã Xuân Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch	180
3. HUYỆN NINH PHƯỚC	
3.1. Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu	
- Đường liên xã (Trục A1 - A4)	312
- Đường còn lại trong khu quy hoạch	210
3.2. Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)	378

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
3.3. Khu dân cư Bầu Âu, xã Phước Hải	84
3.4. Khu dân cư cầu mới, thôn La Chử, xã Phước Hữu	
- Đường có độ rộng 8m	270
- Đường quy hoạch còn lại	240
3.5. Khu QH dân cư Nam Phước An 2, xã Phước Vinh	
- Các lô đất tiếp giáp Đường 01, 02, 07, 09	102
3.6. Khu QH dân cư thôn Vạn Phước, xã Phước Thuận	
- Điểm dân cư số 1	
+ Các lô đất tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 708	318
+ Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m	252
+ Các lô đất tiếp giáp đường QH rộng 5m	180
- Điểm dân cư số 2, điểm dân cư số 3	
+ Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch	180
3.7 Khu dân cư Ao Lò Gạch, thị trấn Phước Dân	
- Các lô đất tiếp giáp đường A4	240
- Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	342
4. HUYỆN NINH SƠN	
4.1. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quản lý thị trường, thị trấn Tân Sơn	
Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	480
Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	330
4.2. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, thị trấn Tân Sơn	
Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	480
4.3. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m)	90
Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	84
4.4. Khu tái định cư xã Lâm Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m)	150
Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	138
4.5. Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn	
Các lô bám đường rộng 22m	210
Các lô bám đường rộng 20m	192
Các lô bám các đường quy hoạch còn lại	150
5. HUYỆN THUẬN BẮC	
5.1. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong	
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N2	270

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
5.2. Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
Khu đất TM6, TM7, TM9	360
6. HUYỆN THUẬN NAM	
6.1. Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà	
Các lô bóm đường quy hoạch có lòng đường $\geq 10m$	132
Các lô bóm đường quy hoạch lòng đường $\geq 6m$	120
Các lô bóm đường Quy hoạch còn lại	102
6.2. Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	
Đường đôi có lòng đường rộng 21m	300
Đường đôi có lòng đường rộng 15m	270
Đường QH có lòng đường rộng 14m	252
Đường QH có lòng đường rộng 6m	216
6.3. Khu dân cư cầu Quần - Cà Ná, xã Cà Ná	
Tuyến đường số 1	1.080
Tuyến đường số 2	780
Tuyến đường số 3	1.080
Tuyến đường số 4	1.200
Tuyến đường số 5	900
6.4. Khu Tái định cư vùng sạt lở, thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh	
Đường D7	330
Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	300
6.5. Khu Quy hoạch 171 lô thuộc xã Cà Ná	
Các lô bóm đường Quy hoạch 18m	306
Các lô bóm đường Quy hoạch còn lại	225
6.6. Khu Quy hoạch thôn Quán Thẻ 2, xã Phước Minh	
Các lô bóm đường gom QL1A	210
Các lô bóm đường Quy hoạch rộng 15m	180
Các lô bóm đường Quy hoạch rộng 12m	162
Các lô bóm đường Quy hoạch còn lại	144
6.7. Khu dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná	
Các lô bóm đường D3	390
Các lô bóm đường có độ rộng lòng đường 6,5m	318
Các lô bóm đường có độ rộng lòng đường 4m (có vỉa hè)	270
Các lô bóm đường có độ rộng lòng đường 4m (không có vỉa hè)	240

IV. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại 2 cảng cá Khánh Hội và Cà Ná

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TÊN CẢNG	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	Giá đất thương mại, dịch vụ
Cảng cá Khánh Hội	850	1.150
Cảng cá Cà Ná	900	1.200
Khu mở rộng cảng cá Cà Ná	1.200	1.500

V. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp khác

1. Giá đất ở riêng lẻ ngoài khu dân cư được công nhận là đất ở theo quy định của Luật Đất đai:

Được tính bằng vị trí thấp nhất (Vị trí 3 đối với địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm hoặc Vị trí 6 đối với địa bàn các huyện) của đất ở thuộc khu dân cư gần nhất (Trường hợp tiếp giáp với nhiều khu dân cư có cùng khoảng cách thì lấy giá đất của khu dân cư có giá cao).

2. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng:

Được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

3. Giá đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013:

Được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

4. Giá đất công trình công cộng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013 sử dụng vào mục đích kinh doanh:

Được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, không phải đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

5. Giá đất công trình năng lượng, đất khai thác khoáng sản:

Được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, không phải đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư và không được thấp hơn 150.000đồng/m².

6. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sử dụng vào mục đích kinh doanh:

Được xác định theo giá đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí.

7. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

VI. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định để định mức giá cụ thể.

VII. Phụ lục 1

1. Giá đất của đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở; Bảng giá đất thương, mại dịch vụ; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đường phố chính thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính;
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1;
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

4. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát).

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

5. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

5.1. Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

5.2. Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định tại điểm 4 mục VII phần B;
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

6. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 250.000 đồng/m²; Giá đất đất thương mại, dịch vụ của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 200.000 đồng/m²; Giá đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải thương mại, dịch vụ của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 150.000 đồng/m².

7. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng giá đất ở; Bảng giá đất thương, mại dịch vụ; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm thì xác định theo phụ lục tại mục IX nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

8. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định thì xác định theo Phụ lục 2 tại mục IX (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

VIII. Phụ lục 2: Bảng phân loại xã đồng bằng, trung du, miền núi (tính đến thôn) để xác định giá đất nông nghiệp, giá đất lâm nghiệp

Loại Xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
1. Xã đồng bằng	Tất cả các phường, xã	1. thị trấn Phước Dân	1. xã Phước Nam (trừ thôn Phước	1. thị trấn Khánh Hải	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
		2. xã An Hải	Phước Lập và thôn Tam Lang)	2. xã Hộ Hải			
		3. xã Phước Hải		3. xã Tân Hải			
		4. xã Phước Hữu	2. xã Phước Dinh	4. xã Xuân Hải			
		5. xã Phước Hậu	3. xã Phước Diêm	5. xã Tri Hải			
		6. xã Phước Thuận	4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiên, Quán Thê)	6. xã Nhơn Hải			
		7. xã Phước Sơn		7. xã Thanh Hải			
		8. xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2)	5. xã Cà Ná	8. xã Phương Hải			
		9. xã Phước Thái	6. xã Phước Ninh	9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hoà, Thái An, Vĩnh Hy)			

Loại Xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
		(thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)					
2. Xã trung du		1. xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)	1. xã Phước Nam (thôn Phước Lập và thôn Tam Lang)		1. xã Công Hải (thôn Hiệp Thành, Hiệp Kiệt, Giác lan, Suối Giếng và Bình Tiên) 2. xã Lợi Hải 3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me, thôn Xóm Bằng 2)	1. thị trấn Tân Sơn 2. xã Mỹ Sơn 3. xã Quảng Sơn 4. xã Lương Sơn 5. xã Lâm Sơn	
3. Xã miền núi		1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương) 2. xã	1. xã Nhị Hà 2. xã Phước Hà	1. xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Gãy, Đá Hang)	1. xã Công Hải (các thôn còn lại) 2. xã Phước	1. xã Hoà Sơn 2. xã Ma Núi	Các xã trong huyện

Loại Xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
		Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)			Khánh 3. xã Phước Chiến 4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bàng)		

Chú thích:

1. Bảng phân vị trí đất 1, 2, 3, 4, 5, 6 để xác định giá đất ở, đất sản thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ (độ rộng lối đi lớn hơn 1m và không đủ điều kiện để xác định là vị trí 4)
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá tại mục *Bảng giá đất ở, bảng giá đất thương mại dịch vụ, bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp* theo quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở, đất sản thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ như sau:

+ Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.

+ Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.

+ Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2;

- Vị trí đất ở tại khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:

+ Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.

+ Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mỗi giao thông, đường giao thông chính thì không xác định giá theo vị trí.

4. Xác định vị trí đất tại nông thôn để làm căn cứ tính tiền thuê đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:

- Vị trí 1: Cách đường giao thông chính đến 500 mét;

- Vị trí 2: Cách đường giao thông chính từ 500 mét đến dưới 1.000 mét;

- Vị trí 3: Cách đường giao thông chính từ 1.000 mét trở lên.

5. Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

IX. Phụ lục 3: Xác định giá đất cho những thửa đất ở, đất sản thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ thuộc các trường hợp đặc biệt

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Bảng giá này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều

ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.

7. Đối với đất được Nhà nước cho thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung của Phụ lục này./.

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
+ Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m	336
+ Các lô đất tiếp giáp đường QH rộng 5m	240
- Điểm dân cư số 2, điểm dân cư số 3	
+ Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch	240
3.7 Khu dân cư Ao Lò Gạch, thị trấn Phước Dân	
- Các lô đất tiếp giáp đường A4	320
- Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	456
4. HUYỆN NINH SƠN	
4.1. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quản lý thị trường, thị trấn Tân Sơn	
Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	640
Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	440
4.2. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, thị trấn Tân Sơn	
Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	640
4.3. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m)	120
Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	112
4.4. Khu tái định cư xã Lâm Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m)	200
Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	184
4.5. Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn	
Các lô bóm đường rộng 22m	280
Các lô bóm đường rộng 20m	256
Các lô bóm các đường quy hoạch còn lại	200
5. HUYỆN THUẬN BẮC	
5.1. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong	
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N2	360
5.2. Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
Khu đất TM6, TM7, TM9	480
6. HUYỆN THUẬN NAM	
6.1. Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà	
Các lô bóm đường quy hoạch có lòng đường $\geq 10m$	176
Các lô bóm đường quy hoạch lòng đường $\geq 6m$	160
Các lô bóm đường Quy hoạch còn lại	136
6.2. Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	
Đường đôi có lòng đường rộng 21m	400

TÊN KHU QUY HOẠCH	GIÁ ĐẤT
Đường đôi có lòng đường rộng 15m	360
Đường QH có lòng đường rộng 14m	336
Đường QH có lòng đường rộng 6m	288
6.3. Khu dân cư cầu Quán - Cà Ná, xã Cà Ná	
Tuyến đường số 1	1.440
Tuyến đường số 2	1.040
Tuyến đường số 3	1.440
Tuyến đường số 4	1.600
Tuyến đường số 5	1.200
6.4. Khu Tái định cư vùng sạt lở, thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh	
Đường D7	440
Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	400
6.5. Khu Quy hoạch 171 lô thuộc xã Cà Ná	
Các lô tám đường Quy hoạch 18m	408
Các lô tám đường Quy hoạch còn lại	300
6.6. Khu Quy hoạch thôn Quán Thẻ 2, xã Phước Minh	
Các lô tám đường gom QL1A	280
Các lô tám đường Quy hoạch rộng 15m	240
Các lô tám đường Quy hoạch rộng 12m	216
Các lô tám đường Quy hoạch còn lại	192
6.7. Khu dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná	
Các lô tám đường D3	520
Các lô tám đường có độ rộng lòng đường 6,5m	424
Các lô tám đường có độ rộng lòng đường 4m (có vỉa hè)	360
Các lô tám đường có độ rộng lòng đường 4m (không có vỉa hè)	320

III. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

1. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
1. HUYỆN NINH HẢI						
1.1. Xã Tri Hải						
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	144	96	84	78	66	60

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Thôn Tân An	132	90	78	72	66	60
- Thôn Khánh Tường	120	84	72	69	66	60
1.2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đền, Thủy Lợi	120	90	78	69	66	60
- Thôn Gò Thao, Hòn Thiên	84	78	72	69	63	60
1.3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Phước, Khánh Tân	120	84	72	69	66	60
- Thôn Khánh Nhơn	132	90	78	72	66	60
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	138	96	84	78	66	60
1.4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	138	90	81	72	66	60
- Thôn Mỹ Tân 1	150	102	84	75	66	60
- Thôn Mỹ Tân 2	162	120	102	78	66	60
- Thôn Mỹ Hiệp	120	84	78	72	66	60
1.5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân 1, An Xuân 2	144	96	84	78	66	60
- Thôn An Hòa	120	84	72	69	66	60
- Thôn An Nhơn	132	90	78	72	66	60
- Thôn An Xuân 3, Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	90	75	71	66	63	60
1.6. Xã Hộ Hải						
- Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ	162	120	102	78	66	60
- Thôn Lương Cách, Đá Bần	150	108	90	75	66	60
1.7. Xã Phương Hải	96	90	78	72	66	60
1.8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Vĩnh Hy	150	120	108	96	90	78
- Thôn Thái An	120	96	90	78	72	66
- Thôn Mỹ Hoà	96	84	76	72	69	60
- Thôn Câu Gãy, Đá Hang	60	54	48	45	42	39
2. HUYỆN THUẬN BẮC						
2.1. Xã Bắc Phong	144	102	90	75	66	60
2.2. Xã Bắc Sơn						
- Thôn Láng Me và Xóm Bằng 2	69	60	54	48	45	42
- Thôn Bình Nghĩa	78	66	60	51	48	42
- Thôn Xóm Bằng	60	54	48	45	42	39
2.3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá	108	84	72	60	54	48
- Thôn Ân Đạt	120	90	78	66	54	48

KHU VỰC ĐẤT	GIÁ ĐẤT					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Các thôn còn lại	78	60	54	48	42	39
2.4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiệt, Hiệp Thành	108	84	72	60	54	48
- Thôn Giác Lan, Suối Giếng	90	72	60	54	45	42
- Các thôn còn lại	78	60	54	48	42	39
2.5. Xã Phước Kháng	57	51	48	45	42	39
2.6. Xã Phước Chiến	57	51	48	45	42	39
3. HUYỆN NINH PHƯỚC						
3.1. Xã Phước Sơn	198	168	138	108	84	60
3.2. Xã Phước Thuận						
- Thôn Thuận Hoà, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hoà	198	168	138	90	72	60
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	180	138	108	90	69	60
3.3. Xã Phước Hậu	312	180	90	75	69	60
3.4. Xã Phước Thái						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hoà, Như Ngọc	138	78	72	69	66	60
- Thôn Đá Trắng	66	54	50	47	44	42
- Thôn Tà Dương	57	51	48	45	42	39
3.5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chử	87	72	70	66	63	60
- Thôn Hữu Đức	102	72	70	66	63	60
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	180	78	70	66	63	60
- Thôn Hậu Sanh	75	71	68	66	63	60
3.6. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình 1, Long Bình 2	432	252	168	150	132	108
- Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2	270	240	180	144	108	60
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thạnh	132	120	72	66	63	60
3.7. Xã Phước Hải	75	71	68	66	63	60
3.8. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	108	90	72	66	63	60
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và 2	66	60	54	48	42	39
4. HUYỆN THUẬN NAM						
4.1. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	120	96	72	66	63	60
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	66	60	54	48	42	39
4.2. Xã Phước Ninh	78	72	69	66	63	60